

## **PHỤ LỤC V**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 05 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

# **HỒ SƠ MỜI THẦU MUA THUỐC QUA MẠNG ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====o0o=====

## HỒ SƠ MỜI THẦU

**Số hiệu gói thầu và số E-TBMT**  
(trên Hệ thống):

**Gói thầu số 01**

**Tên gói thầu** (theo nội dung E-TBMT  
trên Hệ thống):

**Gói thầu số 01: Thuốc Generic (Gồm 272  
mặt hàng)**

**Dự án/dự toán mua sắm** (theo nội  
dung E-TBMT trên Hệ thống):

**Mua thuốc generic, thuốc dược liệu, thuốc  
có kết hợp dược chất với các dược liệu,  
thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền  
phục vụ công tác khám chữa bệnh tại  
Trung tâm Y tế Đơn Dương năm 2025-  
2026**

**Phát hành ngày** (theo nội dung E-  
TBMT trên Hệ thống):

**25/7/2025**

**Ban hành kèm theo Quyết định**  
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ  
thống):

**45/QĐ-YT**

*BÊN MỜI THẦU*

---

**TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐƠN DƯƠNG**

Ngày 25 tháng 7 năm 2025  
**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN HỮU BÔN**

## MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

Chương V. Phạm vi cung cấp

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

### **Phần 4. PHỤ LỤC**

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.
- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.
- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.
- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

### **Chương IV. Biểu mẫu dự thầu**

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:
- Mẫu số 01 - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

### **Chương V. Phạm vi cung cấp**

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng

webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E- HSDT trên Hệ thống.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống,

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này thực hiện theo Chương VI Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

#### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

- Chương này thực hiện theo Chương VII Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

#### **Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

- Chương này thực hiện theo Chương VIII Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

### **Phần 4. PHỤ LỤC**

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

- Phần này thực hiện theo Phần 4 Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

## **TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|        |                               |
|--------|-------------------------------|
| CDNT   | Chỉ dẫn nhà thầu              |
| BDL    | Bảng dữ liệu đấu thầu         |
| E-HSMT | Hồ sơ mời thầu qua mạng       |
| E-HSDT | Hồ sơ dự thầu qua mạng        |
| ĐKC    | Điều kiện chung của hợp đồng  |
| ĐKCT   | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND    | Đồng Việt Nam                 |

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

|  |  |
|--|--|
| <p><b>1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b></p> | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-<b>BDL</b>. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc được liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| <p><b>2. Nguồn vốn</b></p>   | <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-<b>BDL</b>.</p>   |
| <p><b>3. Hành vi bị cấm</b></p>  | <p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều</p>   |

kiện để một bên trúng thầu.

3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;
- b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSMT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E- HSMT,



|                                       |  |
|---------------------------------------|--|
|                                       | <p>trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.</p> <p>3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p> |
| <b>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b> | <p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p>  |

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
|                                 | <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-<b>BDL</b></p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo <b>BDL</b>.</p>   |
| <b>5. Tính hợp lệ của thuốc</b> | <p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>5.3.1. Gói thầu thuốc generic</p> <p>Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc, generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và</p> |

đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU- GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này;

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này.

5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s- GMP.

5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

#### 5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

#### 5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

#### 5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng

|  |  |
|--|--|
|  | <p>bào chế cao, cốm bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.</p> <p>5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa</p> <p>Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.</p> <p>5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và</p> |
|--|--|

|                               |   |
|-------------------------------|---|
|                               | <p>khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>  |
| <b>6. Nội dung của E-HSMT</b> | <p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</li> </ul> <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Phạm vi cung cấp.</li> </ul> <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> </ul> <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung;</li> <li>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</li> </ul> <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-</p> |

|                          |   |
|--------------------------|---|
|                          | <p>HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>  |
| <b>7. Sửa đổi E-HSMT</b> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>  |
| <b>8. Làm rõ E-HSMT</b>  | <p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>BDL</b>. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội</p> |

|   |  |
|---|--|
|   | ngihtiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.  |
| <b>9. Chi phí dự thầu</b>               | E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại <b>BDL</b> . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.  |
| <b>10. Ngôn ngữ của E-HSDT</b>          | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).  |
| <b>11. Thành phần của E- HSDT</b>       | E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:<br>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;<br>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);<br>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;<br>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;<br>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;<br>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E- <b>BDL</b> .  |
| <b>12. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b> | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.<br><br>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.   |
| <b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>      | A. Đối với gói thầu mua thuốc không phải là mua sắm tập trung, Hệ thống trích xuất như sau:<br><br>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:<br>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.<br>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.<br>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất |



cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E- HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.

B. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự

|  |   |
|--|---|
|  | <p>thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> |
| <b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b> | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.   |
| <b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc</b>  | <p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương</p>   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>  |
| <p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E- HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</b></p>                          | <p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>  |
| <p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>  | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSMT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E- HSMT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục</p> |

17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-**BDL**. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-**BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh

ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-**BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu

|  |   |
|--|---|
|  | <p>tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> |
| <b>19. Thời điểm đóng thầu</b>         | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>   |
| <b>20. Nộp, rút và sửa đổi E- HSDT</b> | <p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E- HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E- HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E- HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về</p>   |

|                    |   |
|--------------------|---|
|                    | <p>thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E- HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>   |
| <b>21. Mở thầu</b> | <p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E- HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá;</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p> |
| <b>22. Bảo mật</b> | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E- HSDT của nhà thầu này cho</p>   |

|                          |   |
|--------------------------|---|
|                          | <p>nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>   |
| <b>23. Làm rõ E-HSDT</b> | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E- HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E- HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng</p> |



|   |   |
|---|---|
|   | <p>nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>  |
| <b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b> | <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>  |
| <b>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b>               | <p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| <b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b>                     | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không</p>  |

|   |  |
|---|--|
|   | <p>được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>   |
| <b>27. Nhà thầu phụ</b>                   | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-<b>BDL</b>.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E- HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p> |
| <b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b> | <p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có</p>  |

|                            |   |
|----------------------------|---|
|                            | <p>chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: <math>D (\%) = G^*/G \times 100\%</math></p> <p>Công thức gián tiếp: <math>D (\%) = (G - C)/G \times 100\%</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><math>G^*</math>: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc <math>D \geq 30\%</math> thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> |
| <b>29. Đánh giá E-HSDT</b> | <p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-<b>BDL</b> để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E- CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p>   |

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

|                               |  |
|-------------------------------|--|
|                               | <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E- HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p> |
| <b>30. Đối chiếu tài liệu</b> | <p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>  |
| <b>31. Điều kiện xét</b>      | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều  |

|                         |   |
|-------------------------|---|
| <b>duyệt trúng thầu</b> | <p>kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <p>- Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp được chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu.</p> <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p> |
| <b>32. Hủy thầu</b>     | <p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E- HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1</p>   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>  |
| <b>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b> | <p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> |
| <b>34. Thay đổi số lượng thuốc</b>             | <p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương</p>  |

|   |  |
|---|--|
|   | <p>V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-<b>BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p> |
| <b>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung</b> | <p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>    |
| <b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung</b>                    | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>  |
| <b>37. Bảo đảm thực</b>   | <p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có</p>  |



|   |  |
|---|--|
| <b>hiện hợp đồng</b>                            | <p>hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14</p> <p>Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| <b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>  | <p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-<b>BDL</b>.</p>  |
| <b>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b> | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E- <b>BDL</b> .  |

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

|                 |  |
|-----------------|--|
| <b>CDNT 1.1</b> | Tên Chủ đầu tư: <b>Trung Tâm Y Tế khu vực Đơn Dương</b>  |
| <b>CDNT 1.2</b> | <p>Tên gói thầu: <b>Gói thầu số 01: Thuốc Generic (Gồm 272 mặt hàng).</b></p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm là: <b>Mua thuốc generic, thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế Đơn Dương năm 2025-2026.</b></p> <p>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Là 01 gói thầu gồm 272 mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng là 01 phần độc lập của gói thầu theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.2 Chương này.</p> |
| <b>CDNT</b>     | Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh chữa bệnh   |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 2                                    |  |
| <p><b>CDNT</b></p> <p><b>4.1</b></p> | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Trung Tâm Y Tế khu vực Đơn Dương (46 Phạm Ngọc Thạch, xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.</p> <p>công ty thành viên.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn thẩm định giá: <i>Không</i></li> <li>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: <i>Không</i></li> <li>+ Tư vấn lập E-HSMT: <i>Không</i>;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: <i>Không</i>;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: <i>Không</i>;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: <i>Không</i>;</li> <li>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: <i>Không</i>;</li> </ul> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)<sup>1</sup>.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> |

|                  |   |
|------------------|---|
|                  | <p>Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>  |
| <b>CDNT 4.3</b>  | Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc quyết định của người có thẩm quyền, Chủ đầu tư ghi Không áp dụng.  |
| <b>CDNT 5.1</b>  | <p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:</p> <p>Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 - Bảng giá dự thầu.</p> <p>Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <a href="http://www.dav.gov.vn">http://www.dav.gov.vn</a>);</p> <p>Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</p> <p>Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</p> <p>Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.</p> |
| <b>CDNT 8.3</b>  | Hội nghị tiền đấu thầu: Không   |
| <b>CDNT 9</b>    | Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND   |
| <b>CDNT 11.8</b> | <p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>-Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT Mẫu số 05, Mẫu số 15 (file scan có chữ ký đại diện hợp pháp của nhà thầu, đóng mộc (nếu có) và file excel) theo mẫu đính kèm chương này.</p>  |
| <b>CDNT 13.2</b> | Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.   |
| <b>CDNT 16.2</b> | <p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:</p>   |

|           |   |              |          |              |                            |   |
|-----------|---|--------------|----------|--------------|----------------------------|---|
|           | <p>Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc</li><li>- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.</li><li>- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.</li><li>- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</li></ul> <p>Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp dược Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> |              |          |              |                            |   |
| CDNT 17.1 | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: $\geq 120$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.  |              |          |              |                            |   |
| CDNT 18.2 | Nội dung bảo đảm dự thầu:<br>- Giá trị bảo đảm dự thầu: <i>[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]</i> .  |              |          |              |                            |   |
|           | STT   | Mã phần lô   | Mã thuốc | Tên phần lô  | Giá trị ước tính từng phần | Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND) |
|           | 1   | PP2500343239 | 1        | Acarbose     | 4.000.000                  | 60.000                                  |
|           | 2   | PP2500343240 | 2        | Acetazolamid | 224.000                    | 3.360                                   |

|    |              |    |   |             |            |
|----|--------------|----|---|-------------|------------|
| 3  | PP2500343241 | 3  | Acetyl leucin   | 65.780.000  | 986.700    |
| 4  | PP2500343242 | 4  | Acetyl leucin   | 11.302.200  | 169.533    |
| 5  | PP2500343243 | 5  | Acetylsalicylic acid  | 456.872.000 | 6.853.080  |
| 6  | PP2500343244 | 6  | Acetylsalicylic acid +<br>clopidogrel   | 10.560.000  | 158.400    |
| 7  | PP2500343245 | 7  | Aciclovir   | 14.175.000  | 212.625    |
| 8  | PP2500343246 | 8  | Aciclovir   | 2.300.000   | 34.500     |
| 9  | PP2500343247 | 9  | Aciclovir   | 4.320.000   | 64.800     |
| 10 | PP2500343248 | 10 | Acid amin*  | 34.750.000  | 521.250    |
| 11 | PP2500343249 | 11 | Acid amin*  | 26.000.000  | 390.000    |
| 12 | PP2500343250 | 12 | Acid amin*  | 15.900.000  | 238.500    |
| 13 | PP2500343251 | 13 | Acid amin*  | 28.750.000  | 431.250    |
| 14 | PP2500343252 | 14 | Adenosin triphosphat  | 40.000.000  | 600.000    |
| 15 | PP2500343253 | 15 | Alfuzosin   | 316.848.000 | 4.752.720  |
| 16 | PP2500343254 | 16 | Alimemazin  | 9.775.000   | 146.625    |
| 17 | PP2500343255 | 17 | Allopurinol   | 9.600.000   | 144.000    |
| 18 | PP2500343256 | 18 | Alpha chymotrypsin  | 198.835.000 | 2.982.525  |
| 19 | PP2500343257 | 19 | Aluminum phosphat   | 888.000.000 | 13.320.000 |
| 20 | PP2500343258 | 20 | Aminophylin   | 47.250.000  | 708.750    |
| 21 | PP2500343259 | 21 | Amlodipin   | 158.700.000 | 2.380.500  |
| 22 | PP2500343260 | 22 | Amlodipin   | 75.600.000  | 1.134.000  |
| 23 | PP2500343261 | 23 | Amlodipin + indapamid   | 99.740.000  | 1.496.100  |
| 24 | PP2500343262 | 24 | Amlodipin + Indapamid +<br>perindopril  | 42.785.000  | 641.775    |
| 25 | PP2500343263 | 25 | Amoxicilin  | 330.190.000 | 4.952.850  |
| 26 | PP2500343264 | 26 | Amoxicillin + Acid clavulanic   | 108.882.000 | 1.633.230  |
| 27 | PP2500343265 | 27 | Amoxicilin + acid clavulanic  | 156.450.000 | 2.346.750  |
| 28 | PP2500343266 | 28 | Amoxicillin +Acid clavulanic  | 748.125.000 | 11.221.875 |
| 29 | PP2500343267 | 29 | Ampicilin   | 14.000.000  | 210.000    |
| 30 | PP2500343268 | 30 | Ampicilin + sulbactam   | 78.750.000  | 1.181.250  |
| 31 | PP2500343269 | 31 | Atorvastatin  | 131.560.000 | 1.973.400  |
| 32 | PP2500343270 | 32 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa<br>+ hỗn hợp magnesi carbonat-<br>nhôm hydroxyd | 5.985.000   | 89.775     |
| 33 | PP2500343271 | 33 | Azithromycin  | 24.000.000  | 360.000    |
| 34 | PP2500343272 | 34 | Azithromycin  | 39.600.000  | 594.000    |
| 35 | PP2500343273 | 35 | Azithromycin  | 185.500.000 | 2.782.500  |

|    |              |    |                                      |             |            |
|----|--------------|----|--------------------------------------|-------------|------------|
| 36 | PP2500343274 | 36 | Bacillus clausii                     | 386.400.000 | 5.796.000  |
| 37 | PP2500343275 | 37 | Bacillus subtilis                    | 276.000.000 | 4.140.000  |
| 38 | PP2500343276 | 38 | Bambuterol                           | 28.500.000  | 427.500    |
| 39 | PP2500343277 | 39 | Berberin (hydroclorid)               | 24.840.000  | 372.600    |
| 40 | PP2500343278 | 40 | Betamethason                         | 35.282.000  | 529.230    |
| 41 | PP2500343279 | 41 | Bisacodyl                            | 625.000     | 9.375      |
| 42 | PP2500343280 | 42 | Bisoprolol                           | 67.275.000  | 1.009.125  |
| 43 | PP2500343281 | 43 | Budesonid                            | 7.471.800   | 112.077    |
| 44 | PP2500343282 | 44 | Budesonid                            | 45.000.000  | 675.000    |
| 45 | PP2500343283 | 45 | Budesonid + formoterol               | 74.371.500  | 1.115.573  |
| 46 | PP2500343284 | 46 | Budesonid + formoterol               | 74.400.000  | 1.116.000  |
| 47 | PP2500343285 | 47 | Bupivacain                           | 494.500     | 7.418      |
| 48 | PP2500343286 | 48 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 8.883.000   | 133.245    |
| 49 | PP2500343287 | 49 | Calci carbonat + vitamin D3          | 2.394.000   | 35.910     |
| 50 | PP2500343288 | 50 | Calci clorid                         | 1.725.000   | 25.875     |
| 51 | PP2500343289 | 51 | Calci gluconat                       | 8.940.000   | 134.100    |
| 52 | PP2500343290 | 52 | Calcitriol                           | 915.000     | 13.725     |
| 53 | PP2500343291 | 53 | Candesartan                          | 89.161.800  | 1.337.427  |
| 54 | PP2500343292 | 54 | Capsaicin                            | 132.000.000 | 1.980.000  |
| 55 | PP2500343293 | 55 | Captopril + hydroclorothiazid        | 101.500.000 | 1.522.500  |
| 56 | PP2500343294 | 56 | Carbamazepin                         | 1.113.600   | 16.704     |
| 57 | PP2500343295 | 57 | Carbazochrom                         | 4.473.000   | 67.095     |
| 58 | PP2500343296 | 58 | Carbetocin                           | 179.116.500 | 2.686.748  |
| 59 | PP2500343297 | 59 | Carbetocin                           | 173.250.000 | 2.598.750  |
| 60 | PP2500343298 | 60 | Carbocistein                         | 23.760.000  | 356.400    |
| 61 | PP2500343299 | 61 | Carbocistein                         | 8.820.000   | 132.300    |
| 62 | PP2500343300 | 62 | Carvedilol                           | 6.990.000   | 104.850    |
| 63 | PP2500343301 | 63 | Cefaclor                             | 784.000.000 | 11.760.000 |
| 64 | PP2500343302 | 64 | Cefaclor                             | 552.552.000 | 8.288.280  |
| 65 | PP2500343303 | 65 | Cefalexin                            | 52.500.000  | 787.500    |
| 66 | PP2500343304 | 66 | Cefalexin                            | 31.080.000  | 466.200    |
| 67 | PP2500343305 | 67 | Cefixim                              | 100.000.000 | 1.500.000  |
| 68 | PP2500343306 | 68 | Cefoxitin                            | 41.400.000  | 621.000    |
| 69 | PP2500343307 | 69 | Ceftizoxim                           | 34.500.000  | 517.500    |
| 70 | PP2500343308 | 70 | Cefuroxim                            | 34.125.000  | 511.875    |

|     |              |     |                                   |               |            |
|-----|--------------|-----|-----------------------------------|---------------|------------|
| 71  | PP2500343309 | 71  | Cefuroxim                         | 151.680.000   | 2.275.200  |
| 72  | PP2500343310 | 72  | Cefuroxim                         | 600.000.000   | 9.000.000  |
| 73  | PP2500343311 | 73  | Celecoxib                         | 32.200.000    | 483.000    |
| 74  | PP2500343312 | 74  | Cetirizin                         | 4.350.000     | 65.250     |
| 75  | PP2500343313 | 75  | Cinnarizin                        | 36.800.000    | 552.000    |
| 76  | PP2500343314 | 76  | Ciprofloxacin                     | 36.855.000    | 552.825    |
| 77  | PP2500343315 | 77  | Clarithromycin                    | 39.900.000    | 598.500    |
| 78  | PP2500343316 | 78  | Clindamycin                       | 121.000.000   | 1.815.000  |
| 79  | PP2500343317 | 79  | Clindamycin                       | 4.950.000     | 74.250     |
| 80  | PP2500343318 | 80  | Clopidogrel                       | 574.080.000   | 8.611.200  |
| 81  | PP2500343319 | 81  | Clotrimazol                       | 12.460.000    | 186.900    |
| 82  | PP2500343320 | 82  | Codein + Terpin hydrat            | 233.220.000   | 3.498.300  |
| 83  | PP2500343321 | 83  | Colchicin                         | 41.625.000    | 624.375    |
| 84  | PP2500343322 | 84  | Còn 70°                           | 4.725.000     | 70.875     |
| 85  | PP2500343323 | 85  | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 35.920.000    | 538.800    |
| 86  | PP2500343324 | 86  | Dexamethason                      | 7.200.000     | 108.000    |
| 87  | PP2500343325 | 87  | Dextromethorphan                  | 44.670.600    | 670.059    |
| 88  | PP2500343326 | 88  | Diazepam                          | 4.725.000     | 70.875     |
| 89  | PP2500343327 | 89  | Diclofenac                        | 130.500.000   | 1.957.500  |
| 90  | PP2500343328 | 90  | Diclofenac                        | 7.650.000     | 114.750    |
| 91  | PP2500343329 | 91  | Diethylphtalat                    | 880.000       | 13.200     |
| 92  | PP2500343330 | 92  | Digoxin                           | 2.400.000     | 36.000     |
| 93  | PP2500343331 | 93  | Diosmin + hesperidin              | 176.400.000   | 2.646.000  |
| 94  | PP2500343332 | 94  | Diphenhydramin                    | 10.716.000    | 160.740    |
| 95  | PP2500343333 | 95  | Dobutamin                         | 2.700.000     | 40.500     |
| 96  | PP2500343334 | 96  | Domperidon                        | 20.700.000    | 310.500    |
| 97  | PP2500343335 | 97  | Drotaverin clohydrat              | 78.660.000    | 1.179.900  |
| 98  | PP2500343336 | 98  | Drotaverin clohydrat              | 94.185.000    | 1.412.775  |
| 99  | PP2500343337 | 99  | Drotaverin clohydrat              | 2.695.500     | 40.433     |
| 100 | PP2500343338 | 100 | Econazol                          | 18.000.000    | 270.000    |
| 101 | PP2500343339 | 101 | Enalapril + hydrochlorothiazid    | 1.065.000.000 | 15.975.000 |
| 102 | PP2500343340 | 102 | Ephedrin                          | 61.005.000    | 915.075    |
| 103 | PP2500343341 | 103 | Erythromycin                      | 11.430.000    | 171.450    |
| 104 | PP2500343342 | 104 | Erythromycin                      | 20.625.000    | 309.375    |
| 105 | PP2500343343 | 105 | Etonogestrel                      | 172.059.900   | 2.580.899  |

|     |              |     |  |               |            |
|-----|--------------|-----|--|---------------|------------|
| 106 | PP2500343344 | 106 | Felodipin  | 200.928.000   | 3.013.920  |
| 107 | PP2500343345 | 107 | Fenofibrat   | 91.200.000    | 1.368.000  |
| 108 | PP2500343346 | 108 | Fenoterol + ipratropium                            | 39.696.900    | 595.454    |
| 109 | PP2500343347 | 109 | Fenoterol + ipratropium                            | 29.061.000    | 435.915    |
| 110 | PP2500343348 | 110 | Fentanyl   | 54.000.000    | 810.000    |
| 111 | PP2500343349 | 111 | Fentanyl   | 45.000.000    | 675.000    |
| 112 | PP2500343350 | 112 | Fexofenadin  | 130.410.000   | 1.956.150  |
| 113 | PP2500343351 | 113 | Fluconazol   | 7.030.800     | 105.462    |
| 114 | PP2500343352 | 114 | Fluticason propionat                               | 15.969.300    | 239.540    |
| 115 | PP2500343353 | 115 | Fluticason propionat                               | 128.600.000   | 1.929.000  |
| 116 | PP2500343354 | 116 | Fusidic acid                                       | 22.522.500    | 337.838    |
| 117 | PP2500343355 | 117 | Gelatin succinyl + natri clorid<br>+natri hydroxyd | 6.960.000     | 104.400    |
| 118 | PP2500343356 | 118 | Gentamicin   | 1.890.000     | 28.350     |
| 119 | PP2500343357 | 119 | Gliclazid + metformin                              | 1.345.500.000 | 20.182.500 |
| 120 | PP2500343358 | 120 | Gliclazid + metformin                              | 600.990.000   | 9.014.850  |
| 121 | PP2500343359 | 121 | Glimepirid   | 37.500.000    | 562.500    |
| 122 | PP2500343360 | 122 | Glimepirid + metformin                             | 75.000.000    | 1.125.000  |
| 123 | PP2500343361 | 123 | Glipizid   | 181.125.000   | 2.716.875  |
| 124 | PP2500343362 | 124 | Glucosamin   | 100.800.000   | 1.512.000  |
| 125 | PP2500343363 | 125 | Glucose  | 8.496.000     | 127.440    |
| 126 | PP2500343364 | 126 | Glucose  | 19.800.000    | 297.000    |
| 127 | PP2500343365 | 127 | Glucose  | 5.040.000     | 75.600     |
| 128 | PP2500343366 | 128 | Glucose  | 3.843.000     | 57.645     |
| 129 | PP2500343367 | 129 | Glycerol   | 76.230.000    | 1.143.450  |
| 130 | PP2500343368 | 130 | Glyceryl trinitrat<br>(Nitroglycerin)              | 4.816.980     | 72.255     |
| 131 | PP2500343369 | 131 | Glyceryl<br>trinitrat(Nitroglycerin)               | 4.500.000     | 67.500     |
| 132 | PP2500343370 | 132 | Griseofulvin                                       | 3.150.000     | 47.250     |
| 133 | PP2500343371 | 133 | Heparin natri                                      | 13.452.000    | 201.780    |
| 134 | PP2500343372 | 134 | Heptaminol hydroclorid                             | 960.000       | 14.400     |
| 135 | PP2500343373 | 135 | Huyết thanh kháng nọc rắn lục<br>tre               | 46.515.000    | 697.725    |
| 136 | PP2500343374 | 136 | Hydroclorothiazid                                  | 10.644.400    | 159.666    |
| 137 | PP2500343375 | 137 | Hydroxypropylmethylcellulose                       | 6.900.000     | 103.500    |
| 138 | PP2500343376 | 138 | Imidapril  | 46.345.000    | 695.175    |



|     |              |     |   |               |            |
|-----|--------------|-----|---|---------------|------------|
| 139 | PP2500343377 | 139 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)     | 247.000.000   | 3.705.000  |
| 140 | PP2500343378 | 140 | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)         | 40.000.000    | 600.000    |
| 141 | PP2500343379 | 141 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian                           | 31.200.000    | 468.000    |
| 142 | PP2500343380 | 142 | Insulin người trộn, hỗn hợp   | 3.648.000.000 | 54.720.000 |
| 143 | PP2500343381 | 143 | Irbesartan  | 300.000.000   | 4.500.000  |
| 144 | PP2500343382 | 144 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)                                    | 209.300.000   | 3.139.500  |
| 145 | PP2500343383 | 145 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)                                    | 13.282.500    | 199.238    |
| 146 | PP2500343384 | 146 | Kali clorid   | 11.040.000    | 165.600    |
| 147 | PP2500343385 | 147 | Kali clorid   | 3.510.000     | 52.650     |
| 148 | PP2500343386 | 148 | Kẽm Gluconat  | 134.274.000   | 2.014.110  |
| 149 | PP2500343387 | 149 | Ketamin   | 9.804.000     | 147.060    |
| 150 | PP2500343388 | 150 | Lactobacillus acidophilus   | 199.962.000   | 2.999.430  |
| 151 | PP2500343389 | 151 | Lamivudin   | 1.962.000     | 29.430     |
| 152 | PP2500343390 | 152 | Lansoprazol   | 32.085.000    | 481.275    |
| 153 | PP2500343391 | 153 | Levofloxacin  | 34.776.000    | 521.640    |
| 154 | PP2500343392 | 154 | Levofloxacin  | 13.500.000    | 202.500    |
| 155 | PP2500343393 | 155 | Lidocain + epinephrin (adrenalin)                                       | 11.109.000    | 166.635    |
| 156 | PP2500343394 | 156 | Lidocain hydroclorid  | 3.180.000     | 47.700     |
| 157 | PP2500343395 | 157 | Losartan  | 266.110.000   | 3.991.650  |
| 158 | PP2500343396 | 158 | Lovastatin  | 188.370.000   | 2.825.550  |
| 159 | PP2500343397 | 159 | Lynestrenol   | 2.596.000     | 38.940     |
| 160 | PP2500343398 | 160 | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 3.237.300     | 48.560     |
| 161 | PP2500343399 | 161 | Magnesi aspartat+ kali aspartat   | 167.440.000   | 2.511.600  |
| 162 | PP2500343400 | 162 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd  | 97.500.000    | 1.462.500  |
| 163 | PP2500343401 | 163 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | 166.690.000   | 2.500.350  |
| 164 | PP2500343402 | 164 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | 140.175.000   | 2.102.625  |
| 165 | PP2500343403 | 165 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | 173.420.000   | 2.601.300  |
| 166 | PP2500343404 | 166 | Magnesi sulfat  | 5.162.000     | 77.430     |

|     |              |     |  |             |           |
|-----|--------------|-----|--|-------------|-----------|
| 167 | PP2500343405 | 167 | Manitol  | 6.300.000   | 94.500    |
| 168 | PP2500343406 | 168 | Mebeverin hydroclorid  | 3.945.000   | 59.175    |
| 169 | PP2500343407 | 169 | Mecobalamin  | 2.520.000   | 37.800    |
| 170 | PP2500343408 | 170 | Metformin hydroclorid  | 358.800.000 | 5.382.000 |
| 171 | PP2500343409 | 171 | Metoprolol succinat  | 126.270.000 | 1.894.050 |
| 172 | PP2500343410 | 172 | Methocarbamol  | 149.440.200 | 2.241.603 |
| 173 | PP2500343411 | 173 | Methotrexat  | 21.600.000  | 324.000   |
| 174 | PP2500343412 | 174 | Metronidazol + neomycin + nystatin                               | 37.500.000  | 562.500   |
| 175 | PP2500343413 | 175 | Midazolam  | 37.800.000  | 567.000   |
| 176 | PP2500343414 | 176 | Midazolam  | 25.650.000  | 384.750   |
| 177 | PP2500343415 | 177 | Moxifloxacin   | 15.880.000  | 238.200   |
| 178 | PP2500343416 | 178 | N-acetylcystein  | 111.706.400 | 1.675.596 |
| 179 | PP2500343417 | 179 | N-acetylcystein  | 395.128.500 | 5.926.928 |
| 180 | PP2500343418 | 180 | Naloxon (hydroclorid)  | 2.639.700   | 39.596    |
| 181 | PP2500343419 | 181 | Naphazolin   | 1.575.000   | 23.625    |
| 182 | PP2500343420 | 182 | Natri clorid   | 15.120.000  | 226.800   |
| 183 | PP2500343421 | 183 | Natri clorid   | 50.400.000  | 756.000   |
| 184 | PP2500343422 | 184 | Natri clorid   | 7.650.000   | 114.750   |
| 185 | PP2500343423 | 185 | Natri clorid   | 3.240.000   | 48.600    |
| 186 | PP2500343424 | 186 | Natri clorid + kali clorid + Tri natricitrat khan + glucose khan | 55.180.000  | 827.700   |
| 187 | PP2500343425 | 187 | Natri Clorid+Kali clorid+Natri citrat + Glucose khan             | 82.500.000  | 1.237.500 |
| 188 | PP2500343426 | 188 | Natri hyaluronat   | 34.200.000  | 513.000   |
| 189 | PP2500343427 | 189 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                           | 1.381.800   | 20.727    |
| 190 | PP2500343428 | 190 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                           | 2.240.000   | 33.600    |
| 191 | PP2500343429 | 191 | Natri montelukast  | 7.200.000   | 108.000   |
| 192 | PP2500343430 | 192 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason                            | 11.100.000  | 166.500   |
| 193 | PP2500343431 | 193 | Nifedipine   | 77.027.000  | 1.155.405 |
| 194 | PP2500343432 | 194 | Nor- adrenalin   | 4.050.000   | 60.750    |
| 195 | PP2500343433 | 195 | Nước oxy già   | 26.460.000  | 396.900   |
| 196 | PP2500343434 | 196 | Nystatin   | 7.812.000   | 117.180   |

|     |              |     |  |             |           |
|-----|--------------|-----|--|-------------|-----------|
| 197 | PP2500343435 | 197 | Nystatin                                     | 8.085.000   | 121.275   |
| 198 | PP2500343436 | 198 | Nystatin + neomycin + polymyxin B            | 63.000.000  | 945.000   |
| 199 | PP2500343437 | 199 | Ofloxacin                                    | 5.160.000   | 77.400    |
| 200 | PP2500343438 | 200 | Olopatadin hydroclorid                       | 8.557.500   | 128.363   |
| 201 | PP2500343439 | 201 | Omeprazol                                    | 19.755.000  | 296.325   |
| 202 | PP2500343440 | 202 | Oxacilin                                     | 46.998.000  | 704.970   |
| 203 | PP2500343441 | 203 | Oxacilin                                     | 22.050.000  | 330.750   |
| 204 | PP2500343442 | 204 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 21.760.800  | 326.412   |
| 205 | PP2500343443 | 205 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 5.062.500   | 75.938    |
| 206 | PP2500343444 | 206 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 17.043.000  | 255.645   |
| 207 | PP2500343445 | 207 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 27.090.000  | 406.350   |
| 208 | PP2500343446 | 208 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 1.152.900   | 17.294    |
| 209 | PP2500343447 | 209 | Paracetamol (acetaminophen)                  | 10.773.450  | 161.602   |
| 210 | PP2500343448 | 210 | Paracetamol + codein phosphat                | 403.410.000 | 6.051.150 |
| 211 | PP2500343449 | 211 | Paracetamol + codein phosphat                | 196.350.000 | 2.945.250 |
| 212 | PP2500343450 | 212 | Paracetamol + chlorpheniramin                | 125.100.000 | 1.876.500 |
| 213 | PP2500343451 | 213 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 165.600.000 | 2.484.000 |
| 214 | PP2500343452 | 214 | Paracetamol + methocarbamol                  | 11.529.000  | 172.935   |
| 215 | PP2500343453 | 215 | Perindopril                                  | 22.993.100  | 344.897   |
| 216 | PP2500343454 | 216 | Perindopril + amlodipin                      | 178.204.000 | 2.673.060 |
| 217 | PP2500343455 | 217 | Perindopril + indapamid                      | 97.500.000  | 1.462.500 |
| 218 | PP2500343456 | 218 | Piracetam                                    | 38.640.000  | 579.600   |
| 219 | PP2500343457 | 219 | Piroxicam                                    | 2.205.000   | 33.075    |
| 220 | PP2500343458 | 220 | Progesteron                                  | 11.878.400  | 178.176   |
| 221 | PP2500343459 | 221 | Progesteron                                  | 6.045.000   | 90.675    |
| 222 | PP2500343460 | 222 | Progesteron                                  | 20.787.200  | 311.808   |
| 223 | PP2500343461 | 223 | Promethazin hydrochlorid                     | 4.500.000   | 67.500    |
| 224 | PP2500343462 | 224 | Propofol                                     | 62.300.000  | 934.500   |
| 225 | PP2500343463 | 225 | Propranolol (hydroclorid)                    | 1.089.000   | 16.335    |
| 226 | PP2500343464 | 226 | Phenobarbital                                | 5.040.000   | 75.600    |
| 227 | PP2500343465 | 227 | Phenylephrine                                | 58.350.000  | 875.250   |
| 228 | PP2500343466 | 228 | Phytomenadion (vitamin K1)                   | 13.230.000  | 198.450   |

|     |              |     |  |             |           |
|-----|--------------|-----|--|-------------|-----------|
| 229 | PP2500343467 | 229 | Phytomenadion (vitamin K1)                     | 5.670.000   | 85.050    |
| 230 | PP2500343468 | 230 | Rocuronium bromid                              | 155.394.000 | 2.330.910 |
| 231 | PP2500343469 | 231 | Rotundin                                       | 32.676.000  | 490.140   |
| 232 | PP2500343470 | 232 | Roxithromycin                                  | 583.000     | 8.745     |
| 233 | PP2500343471 | 233 | Salbutamol sulfat                              | 61.366.000  | 920.490   |
| 234 | PP2500343472 | 234 | Salbutamol sulfat                              | 69.000.000  | 1.035.000 |
| 235 | PP2500343473 | 235 | Salicylic acid + Betamethason dipropionat      | 14.500.000  | 217.500   |
| 236 | PP2500343474 | 236 | Salmeterol+ fluticason propionat               | 83.427.000  | 1.251.405 |
| 237 | PP2500343475 | 237 | Sắt fumarat + acid folic                       | 56.511.000  | 847.665   |
| 238 | PP2500343476 | 238 | Sắt gluconat + mangan gluconat + Đồng gluconat | 9.891.000   | 148.365   |
| 239 | PP2500343477 | 239 | Sevofluran                                     | 186.000.000 | 2.790.000 |
| 240 | PP2500343478 | 240 | Simethicon                                     | 5.820.000   | 87.300    |
| 241 | PP2500343479 | 241 | Sorbitol                                       | 78.750.000  | 1.181.250 |
| 242 | PP2500343480 | 242 | Spiramycin                                     | 17.832.360  | 267.485   |
| 243 | PP2500343481 | 243 | Spiramycin                                     | 210.000.000 | 3.150.000 |
| 244 | PP2500343482 | 244 | Spiramycin                                     | 10.200.000  | 153.000   |
| 245 | PP2500343483 | 245 | Sufentanil                                     | 82.498.500  | 1.237.478 |
| 246 | PP2500343484 | 246 | Suxamethonium clorid                           | 52.500.000  | 787.500   |
| 247 | PP2500343485 | 247 | Telmisartan + hydroclorothiazid                | 99.750.000  | 1.496.250 |
| 248 | PP2500343486 | 248 | Terbutalin                                     | 5.300.000   | 79.500    |
| 249 | PP2500343487 | 249 | Tetracain                                      | 1.051.050   | 15.766    |
| 250 | PP2500343488 | 250 | Tetracyclin (hydroclorid)                      | 672.000     | 10.080    |
| 251 | PP2500343489 | 251 | Tinidazol                                      | 1.230.000   | 18.450    |
| 252 | PP2500343490 | 252 | Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)         | 11.000.000  | 165.000   |
| 253 | PP2500343491 | 253 | Tobramycin                                     | 25.231.500  | 378.473   |
| 254 | PP2500343492 | 254 | Tobramycin + dexamethason                      | 15.624.000  | 234.360   |
| 255 | PP2500343493 | 255 | Thiocolchicosid                                | 279.300.000 | 4.189.500 |
| 256 | PP2500343494 | 256 | Tranexamic acid                                | 17.760.000  | 266.400   |
| 257 | PP2500343495 | 257 | Trimetazidin                                   | 324.600.000 | 4.869.000 |
| 258 | PP2500343496 | 258 | Trimetazidin                                   | 62.790.000  | 941.850   |
| 259 | PP2500343497 | 259 | Tropicamide + phenylephrine hydroclorid        | 6.075.000   | 91.125    |
| 260 | PP2500343498 | 260 | Valsartan                                      | 139.650.000 | 2.094.750 |
| 261 | PP2500343499 | 261 | Vitamin A                                      | 1.179.250   | 17.689    |

|                  |  |              |     |                                 |                       |                    |
|------------------|--|--------------|-----|---------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                  | 262  | PP2500343500 | 262 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 3.780.000             | 56.700             |
|                  | 263  | PP2500343501 | 263 | Vitamin B1                      | 4.560.000             | 68.400             |
|                  | 264  | PP2500343502 | 264 | Vitamin B1                      | 4.098.000             | 61.470             |
|                  | 265  | PP2500343503 | 265 | Vitamin B1 + B6 + B12           | 13.200.000            | 198.000            |
|                  | 266  | PP2500343504 | 266 | Vitamin B6                      | 3.024.000             | 45.360             |
|                  | 267  | PP2500343505 | 267 | Vitamin B6 + magnesi (lactat)   | 3.780.000             | 56.700             |
|                  | 268  | PP2500343506 | 268 | Vitamin C                       | 960.000               | 14.400             |
|                  | 269  | PP2500343507 | 269 | Vitamin C                       | 3.465.000             | 51.975             |
|                  | 270  | PP2500343508 | 270 | Vitamin E                       | 2.100.000             | 31.500             |
|                  | 271  | PP2500343509 | 271 | Vitamin PP                      | 1.682.100             | 25.232             |
|                  | 272  | PP2500343510 | 272 | Xylometazolin                   | 5.400.000             | 81.000             |
|                  |  |              |     | <b>Tổng cộng: 272 mặt hàng</b>  | <b>26.693.929.790</b> | <b>400.408.947</b> |
|                  | <p>- Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày</p>  |              |     |                                 |                       |                    |
| <b>CDNT 18.4</b> | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt..  |              |     |                                 |                       |                    |
| <b>CDNT 27.3</b> | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu  |              |     |                                 |                       |                    |
| <b>CDNT 28.3</b> | <p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong</p> |              |     |                                 |                       |                    |

|                  |  |
|------------------|--|
|                  | <p>nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p> |
| <b>CDNT 29.1</b> | <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm.</p> <p>c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</p>   |
| <b>CDNT 29.5</b> | Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;  |
| <b>CDNT 31.4</b> | <p>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.</p>   |
| <b>CDNT 34.1</b> | <p>Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%;</p> <p>Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%.</p>  |
| <b>CDNT 34.2</b> | - Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng  |
| <b>CDNT 38</b>   | <p>- Người có thẩm quyền: Trung tâm y tế khu vực Đơn Dương</p> <p>+ Địa chỉ: Số 46 Phạm Ngọc Thạch, xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;</p> <p>+ Email: ttytdonduong@gmail.com</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: Khoa Dược – TTB - VTYT</p> <p>+ Địa chỉ: Số 46 Phạm Ngọc Thạch, xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng</p>  |

|                          |  |
|--------------------------|--|
|                          | + <b>Email:</b> <a href="mailto:ttytkhoaduocvtyt@gmail.com">ttytkhoaduocvtyt@gmail.com</a> |
| <b>CDNT</b><br><b>39</b> | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không đề xuất                    |

### **Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

#### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT<sup>[1]</sup>.

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm** Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

---

<sup>[1]</sup> Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.



Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm” và theo các nội dung tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

**Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |  |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |   | Tài liệu cần nộp                 |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|---|----------------------------------|
| TT                                   | Mô tả  | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |   |                                  |
|                                      |  |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh                                       |                                  |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu  | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(1)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(2)</sup> .  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                       | Cam kết trong đơn dự thầu        |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế              | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(3)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                       | Cam kết trong đơn dự thầu        |
| 3                                    | Năng lực tài chính                                     |   |                           |                               |   |                                  |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(4)</sup>             | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br><br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này                                       | Báo cáo tài chính, Mẫu số 09     |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 <sup>(4)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu được quy định tại Bảng số X <sup>(5)</sup> . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng   | Báo cáo tài chính, Mẫu số 09     |
| 4                                    | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự | Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ <sup>(6)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng         | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11 |

|  |  |   |  |  |  |  |
|--|--|---|--|--|--|--|
|  |  | 01 năm 2022 <sup>(7)</sup> đến thời điểm đóng thầu.<br><br>Trong đó hợp đồng tương tự là:<br><br>- Có tính chất tương tự: tại Bảng số X <sup>(8)</sup><br><br>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: Bảng số X <sup>(9)</sup> . |  |  |  |  |
|--|--|---|--|--|--|--|

### **Ghi chú:**

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) =  $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) =  $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(9) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70%) giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

**Bảng số X (Webform trên Hệ thống)****BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)*

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                        | Giá trị ước tính từng phần | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) |
|-----|--------------|------------------------------------|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1   | PP2500343239 | Acarbose                           | 4.000.000                  | 5.700.000  | 2.800.000                         |
| 2   | PP2500343240 | Acetazolamid                       | 224.000                    | 319.200  | 156.800                           |
| 3   | PP2500343241 | Acetyl leucin                      | 65.780.000                 | 93.736.500   | 46.046.000                        |
| 4   | PP2500343242 | Acetyl leucin                      | 11.302.200                 | 16.105.635   | 7.911.540                         |
| 5   | PP2500343243 | Acetylsalicylic acid               | 456.872.000                | 651.042.600  | 319.810.400                       |
| 6   | PP2500343244 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 10.560.000                 | 15.048.000   | 7.392.000                         |
| 7   | PP2500343245 | Aciclovir                          | 14.175.000                 | 20.199.375   | 9.922.500                         |
| 8   | PP2500343246 | Aciclovir                          | 2.300.000                  | 3.277.500  | 1.610.000                         |
| 9   | PP2500343247 | Aciclovir                          | 4.320.000                  | 6.156.000  | 3.024.000                         |
| 10  | PP2500343248 | Acid amin*                         | 34.750.000                 | 49.518.750   | 24.325.000                        |
| 11  | PP2500343249 | Acid amin*                         | 26.000.000                 | 37.050.000   | 18.200.000                        |
| 12  | PP2500343250 | Acid amin*                         | 15.900.000                 | 22.657.500   | 11.130.000                        |
| 13  | PP2500343251 | Acid amin*                         | 28.750.000                 | 40.968.750   | 20.125.000                        |
| 14  | PP2500343252 | Adenosin triphosphat               | 40.000.000                 | 57.000.000   | 28.000.000                        |
| 15  | PP2500343253 | Alfuzosin                          | 316.848.000                | 451.508.400  | 221.793.600                       |
| 16  | PP2500343254 | Alimemazin                         | 9.775.000                  | 13.929.375   | 6.842.500                         |
| 17  | PP2500343255 | Allopurinol                        | 9.600.000                  | 13.680.000   | 6.720.000                         |
| 18  | PP2500343256 | Alpha chymotrypsin                 | 198.835.000                | 283.339.875  | 139.184.500                       |
| 19  | PP2500343257 | Aluminum phosphat                  | 888.000.000                | 1.265.400.000  | 621.600.000                       |
| 20  | PP2500343258 | Aminophylin                        | 47.250.000                 | 67.331.250   | 33.075.000                        |
| 21  | PP2500343259 | Amlodipin                          | 158.700.000                | 226.147.500  | 111.090.000                       |
| 22  | PP2500343260 | Amlodipin                          | 75.600.000                 | 107.730.000  | 52.920.000                        |
| 23  | PP2500343261 | Amlodipin + indapamid              | 99.740.000                 | 142.129.500  | 69.818.000                        |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô   | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 24  | PP2500343262 | Amlodipin + Indapamid +<br>perindopril  | 42.785.000                    | 60.968.625  | 29.949.500                              |
| 25  | PP2500343263 | Amoxicilin  | 330.190.000                   | 470.520.750   | 231.133.000                             |
| 26  | PP2500343264 | Amoxicillin + Acid clavulanic   | 108.882.000                   | 155.156.850   | 76.217.400                              |
| 27  | PP2500343265 | Amoxicilin + acid clavulanic  | 156.450.000                   | 222.941.250   | 109.515.000                             |
| 28  | PP2500343266 | Amoxicillin +Acid clavulanic  | 748.125.000                   | 1.066.078.125   | 523.687.500                             |
| 29  | PP2500343267 | Ampicilin   | 14.000.000                    | 19.950.000  | 9.800.000                               |
| 30  | PP2500343268 | Ampicilin + sulbactam   | 78.750.000                    | 112.218.750   | 55.125.000                              |
| 31  | PP2500343269 | Atorvastatin  | 131.560.000                   | 187.473.000   | 92.092.000                              |
| 32  | PP2500343270 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa<br>+ hỗn hợp magnesi carbonat-<br>nhôm hydroxyd | 5.985.000                     | 8.528.625   | 4.189.500                               |
| 33  | PP2500343271 | Azithromycin  | 24.000.000                    | 34.200.000  | 16.800.000                              |
| 34  | PP2500343272 | Azithromycin  | 39.600.000                    | 56.430.000  | 27.720.000                              |
| 35  | PP2500343273 | Azithromycin  | 185.500.000                   | 264.337.500   | 129.850.000                             |
| 36  | PP2500343274 | Bacillus clausii  | 386.400.000                   | 550.620.000   | 270.480.000                             |
| 37  | PP2500343275 | Bacillus subtilis   | 276.000.000                   | 393.300.000   | 193.200.000                             |
| 38  | PP2500343276 | Bambuterol  | 28.500.000                    | 40.612.500  | 19.950.000                              |
| 39  | PP2500343277 | Berberin (hydroclorid)  | 24.840.000                    | 35.397.000  | 17.388.000                              |
| 40  | PP2500343278 | Betamethason  | 35.282.000                    | 50.276.850  | 24.697.400                              |
| 41  | PP2500343279 | Bisacodyl   | 625.000                       | 890.625   | 437.500                                 |
| 42  | PP2500343280 | Bisoprolol  | 67.275.000                    | 95.866.875  | 47.092.500                              |
| 43  | PP2500343281 | Budesonid   | 7.471.800                     | 10.647.315  | 5.230.260                               |
| 44  | PP2500343282 | Budesonid   | 45.000.000                    | 64.125.000  | 31.500.000                              |
| 45  | PP2500343283 | Budesonid + formoterol  | 74.371.500                    | 105.979.387   | 52.060.050                              |
| 46  | PP2500343284 | Budesonid + formoterol  | 74.400.000                    | 106.020.000   | 52.080.000                              |
| 47  | PP2500343285 | Bupivacain  | 494.500                       | 704.662   | 346.150                                 |
| 48  | PP2500343286 | Calci carbonat + calci<br>gluconolactat                                       | 8.883.000                     | 12.658.275  | 6.218.100                               |
| 49  | PP2500343287 | Calci carbonat + vitamin D3   | 2.394.000                     | 3.411.450   | 1.675.800                               |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                   | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|-------------------------------|-------------------------------|---|---|
| 50  | PP2500343288 | Calci clorid                  | 1.725.000                     | 2.458.125   | 1.207.500                               |
| 51  | PP2500343289 | Calci gluconat                | 8.940.000                     | 12.739.500  | 6.258.000                               |
| 52  | PP2500343290 | Calcitriol                    | 915.000                       | 1.303.875   | 640.500                                 |
| 53  | PP2500343291 | Candesartan                   | 89.161.800                    | 127.055.565   | 62.413.260                              |
| 54  | PP2500343292 | Capsaicin                     | 132.000.000                   | 188.100.000   | 92.400.000                              |
| 55  | PP2500343293 | Captopril + hydroclorothiazid | 101.500.000                   | 144.637.500   | 71.050.000                              |
| 56  | PP2500343294 | Carbamazepin                  | 1.113.600                     | 1.586.880   | 779.520                                 |
| 57  | PP2500343295 | Carbazochrom                  | 4.473.000                     | 6.374.025   | 3.131.100                               |
| 58  | PP2500343296 | Carbetocin                    | 179.116.500                   | 255.241.012   | 125.381.550                             |
| 59  | PP2500343297 | Carbetocin                    | 173.250.000                   | 246.881.250   | 121.275.000                             |
| 60  | PP2500343298 | Carbocistein                  | 23.760.000                    | 33.858.000  | 16.632.000                              |
| 61  | PP2500343299 | Carbocistein                  | 8.820.000                     | 12.568.500  | 6.174.000                               |
| 62  | PP2500343300 | Carvedilol                    | 6.990.000                     | 9.960.750   | 4.893.000                               |
| 63  | PP2500343301 | Cefaclor                      | 784.000.000                   | 1.117.200.000   | 548.800.000                             |
| 64  | PP2500343302 | Cefaclor                      | 552.552.000                   | 787.386.600   | 386.786.400                             |
| 65  | PP2500343303 | Cefalexin                     | 52.500.000                    | 74.812.500  | 36.750.000                              |
| 66  | PP2500343304 | Cefalexin                     | 31.080.000                    | 44.289.000  | 21.756.000                              |
| 67  | PP2500343305 | Cefixim                       | 100.000.000                   | 142.500.000   | 70.000.000                              |
| 68  | PP2500343306 | Cefoxitin                     | 41.400.000                    | 58.995.000  | 28.980.000                              |
| 69  | PP2500343307 | Ceftizoxim                    | 34.500.000                    | 49.162.500  | 24.150.000                              |
| 70  | PP2500343308 | Cefuroxim                     | 34.125.000                    | 48.628.125  | 23.887.500                              |
| 71  | PP2500343309 | Cefuroxim                     | 151.680.000                   | 216.144.000   | 106.176.000                             |
| 72  | PP2500343310 | Cefuroxim                     | 600.000.000                   | 855.000.000   | 420.000.000                             |
| 73  | PP2500343311 | Celecoxib                     | 32.200.000                    | 45.885.000  | 22.540.000                              |
| 74  | PP2500343312 | Cetirizin                     | 4.350.000                     | 6.198.750   | 3.045.000                               |
| 75  | PP2500343313 | Cinnarizin                    | 36.800.000                    | 52.440.000  | 25.760.000                              |



| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                          | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|--------------------------------------|-------------------------------|---|---|
| 76  | PP2500343314 | Ciprofloxacin                        | 36.855.000                    | 52.518.375  | 25.798.500                              |
| 77  | PP2500343315 | Clarithromycin                       | 39.900.000                    | 56.857.500  | 27.930.000                              |
| 78  | PP2500343316 | Clindamycin                          | 121.000.000                   | 172.425.000   | 84.700.000                              |
| 79  | PP2500343317 | Clindamycin                          | 4.950.000                     | 7.053.750   | 3.465.000                               |
| 80  | PP2500343318 | Clopidogrel                          | 574.080.000                   | 818.064.000   | 401.856.000                             |
| 81  | PP2500343319 | Clotrimazol                          | 12.460.000                    | 17.755.500  | 8.722.000                               |
| 82  | PP2500343320 | Codein + Terpin hydrat               | 233.220.000                   | 332.338.500   | 163.254.000                             |
| 83  | PP2500343321 | Colchicin                            | 41.625.000                    | 59.315.625  | 29.137.500                              |
| 84  | PP2500343322 | Cồn 70°                              | 4.725.000                     | 6.733.125   | 3.307.500                               |
| 85  | PP2500343323 | Chlorpheniramin (hydrogen<br>maleat) | 35.920.000                    | 51.186.000  | 25.144.000                              |
| 86  | PP2500343324 | Dexamethason                         | 7.200.000                     | 10.260.000  | 5.040.000                               |
| 87  | PP2500343325 | Dextromethorphan                     | 44.670.600                    | 63.655.605  | 31.269.420                              |
| 88  | PP2500343326 | Diazepam                             | 4.725.000                     | 6.733.125   | 3.307.500                               |
| 89  | PP2500343327 | Diclofenac                           | 130.500.000                   | 185.962.500   | 91.350.000                              |
| 90  | PP2500343328 | Diclofenac                           | 7.650.000                     | 10.901.250  | 5.355.000                               |
| 91  | PP2500343329 | Diethylphtalat                       | 880.000                       | 1.254.000   | 616.000                                 |
| 92  | PP2500343330 | Digoxin                              | 2.400.000                     | 3.420.000   | 1.680.000                               |
| 93  | PP2500343331 | Diosmin + hesperidin                 | 176.400.000                   | 251.370.000   | 123.480.000                             |
| 94  | PP2500343332 | Diphenhydramin                       | 10.716.000                    | 15.270.300  | 7.501.200                               |
| 95  | PP2500343333 | Dobutamin                            | 2.700.000                     | 3.847.500   | 1.890.000                               |
| 96  | PP2500343334 | Domperidon                           | 20.700.000                    | 29.497.500  | 14.490.000                              |
| 97  | PP2500343335 | Drotaverin clohydrat                 | 78.660.000                    | 112.090.500   | 55.062.000                              |
| 98  | PP2500343336 | Drotaverin clohydrat                 | 94.185.000                    | 134.213.625   | 65.929.500                              |
| 99  | PP2500343337 | Drotaverin clohydrat                 | 2.695.500                     | 3.841.087   | 1.886.850                               |
| 100 | PP2500343338 | Econazol                             | 18.000.000                    | 25.650.000  | 12.600.000                              |
| 101 | PP2500343339 | Enalapril + hydrochlorothiazid       | 1.065.000.000                 | 1.517.625.000   | 745.500.000                             |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô  | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|--|-------------------------------|---|---|
| 102 | PP2500343340 | Ephedrin   | 61.005.000                    | 86.932.125  | 42.703.500                              |
| 103 | PP2500343341 | Erythromycin                                       | 11.430.000                    | 16.287.750  | 8.001.000                               |
| 104 | PP2500343342 | Erythromycin                                       | 20.625.000                    | 29.390.625  | 14.437.500                              |
| 105 | PP2500343343 | Etonogestrel                                       | 172.059.900                   | 245.185.357   | 120.441.930                             |
| 106 | PP2500343344 | Felodipin  | 200.928.000                   | 286.322.400   | 140.649.600                             |
| 107 | PP2500343345 | Fenofibrat   | 91.200.000                    | 129.960.000   | 63.840.000                              |
| 108 | PP2500343346 | Fenoterol + ipratropium                            | 39.696.900                    | 56.568.282  | 27.787.830                              |
| 109 | PP2500343347 | Fenoterol + ipratropium                            | 29.061.000                    | 41.411.925  | 20.342.700                              |
| 110 | PP2500343348 | Fentanyl   | 54.000.000                    | 76.950.000  | 37.800.000                              |
| 111 | PP2500343349 | Fentanyl   | 45.000.000                    | 64.125.000  | 31.500.000                              |
| 112 | PP2500343350 | Fexofenadin  | 130.410.000                   | 185.834.250   | 91.287.000                              |
| 113 | PP2500343351 | Fluconazol   | 7.030.800                     | 10.018.890  | 4.921.560                               |
| 114 | PP2500343352 | Fluticason propionat                               | 15.969.300                    | 22.756.252  | 11.178.510                              |
| 115 | PP2500343353 | Fluticason propionat                               | 128.600.000                   | 183.255.000   | 90.020.000                              |
| 116 | PP2500343354 | Fusidic acid                                       | 22.522.500                    | 32.094.562  | 15.765.750                              |
| 117 | PP2500343355 | Gelatin succinyl + natri clorid<br>+natri hydroxyd | 6.960.000                     | 9.918.000   | 4.872.000                               |
| 118 | PP2500343356 | Gentamicin   | 1.890.000                     | 2.693.250   | 1.323.000                               |
| 119 | PP2500343357 | Gliclazid + metformin                              | 1.345.500.000                 | 1.917.337.500   | 941.850.000                             |
| 120 | PP2500343358 | Gliclazid + metformin                              | 600.990.000                   | 856.410.750   | 420.693.000                             |
| 121 | PP2500343359 | Glimepirid   | 37.500.000                    | 53.437.500  | 26.250.000                              |
| 122 | PP2500343360 | Glimepirid + metformin                             | 75.000.000                    | 106.875.000   | 52.500.000                              |
| 123 | PP2500343361 | Glipizid   | 181.125.000                   | 258.103.125   | 126.787.500                             |
| 124 | PP2500343362 | Glucosamin   | 100.800.000                   | 143.640.000   | 70.560.000                              |
| 125 | PP2500343363 | Glucose  | 8.496.000                     | 12.106.800  | 5.947.200                               |
| 126 | PP2500343364 | Glucose  | 19.800.000                    | 28.215.000  | 13.860.000                              |
| 127 | PP2500343365 | Glucose  | 5.040.000                     | 7.182.000   | 3.528.000                               |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô   | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 128 | PP2500343366 | Glucose   | 3.843.000                     | 5.476.275   | 2.690.100                               |
| 129 | PP2500343367 | Glycerol  | 76.230.000                    | 108.627.750   | 53.361.000                              |
| 130 | PP2500343368 | Glyceryl trinitrat<br>(Nitroglycerin)                                     | 4.816.980                     | 6.864.196   | 3.371.886                               |
| 131 | PP2500343369 | Glyceryl<br>trinitrat(Nitroglycerin)                                      | 4.500.000                     | 6.412.500   | 3.150.000                               |
| 132 | PP2500343370 | Griseofulvin  | 3.150.000                     | 4.488.750   | 2.205.000                               |
| 133 | PP2500343371 | Heparin natri   | 13.452.000                    | 19.169.100  | 9.416.400                               |
| 134 | PP2500343372 | Heptaminol hydroclorid  | 960.000                       | 1.368.000   | 672.000                                 |
| 135 | PP2500343373 | Huyết thanh kháng nọc rắn lục<br>tre                                      | 46.515.000                    | 66.283.875  | 32.560.500                              |
| 136 | PP2500343374 | Hydroclorothiazid   | 10.644.400                    | 15.168.270  | 7.451.080                               |
| 137 | PP2500343375 | Hydroxypropylmethylcellulose  | 6.900.000                     | 9.832.500   | 4.830.000                               |
| 138 | PP2500343376 | Imidapril   | 46.345.000                    | 66.041.625  | 32.441.500                              |
| 139 | PP2500343377 | Insulin analog tác dụng chậm,<br>kéo dài (Glargine, Detemir,<br>Degludec) | 247.000.000                   | 351.975.000   | 172.900.000                             |
| 140 | PP2500343378 | Insulin analog tác dụng nhanh,<br>ngắn (Aspart, Lispro,<br>Glulisine)     | 40.000.000                    | 57.000.000  | 28.000.000                              |
| 141 | PP2500343379 | Insulin người tác dụng trung<br>bình, trung gian                          | 31.200.000                    | 44.460.000  | 21.840.000                              |
| 142 | PP2500343380 | Insulin người trộn, hỗn hợp   | 3.648.000.000                 | 5.198.400.000   | 2.553.600.000                           |
| 143 | PP2500343381 | Irbesartan  | 300.000.000                   | 427.500.000   | 210.000.000                             |
| 144 | PP2500343382 | Isosorbid (dinitrat hoặc<br>mononitrat)                                   | 209.300.000                   | 298.252.500   | 146.510.000                             |
| 145 | PP2500343383 | Isosorbid (dinitrat hoặc<br>mononitrat)                                   | 13.282.500                    | 18.927.562  | 9.297.750                               |
| 146 | PP2500343384 | Kali clorid   | 11.040.000                    | 15.732.000  | 7.728.000                               |
| 147 | PP2500343385 | Kali clorid   | 3.510.000                     | 5.001.750   | 2.457.000                               |
| 148 | PP2500343386 | Kẽm Gluconat  | 134.274.000                   | 191.340.450   | 93.991.800                              |
| 149 | PP2500343387 | Ketamin   | 9.804.000                     | 13.970.700  | 6.862.800                               |
| 150 | PP2500343388 | Lactobacillus acidophilus   | 199.962.000                   | 284.945.850   | 139.973.400                             |
| 151 | PP2500343389 | Lamivudin   | 1.962.000                     | 2.795.850   | 1.373.400                               |
| 152 | PP2500343390 | Lansoprazol   | 32.085.000                    | 45.721.125  | 22.459.500                              |
| 153 | PP2500343391 | Levofloxacin  | 34.776.000                    | 49.555.800  | 24.343.200                              |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô   | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 154 | PP2500343392 | Levofloxacin  | 13.500.000                    | 19.237.500  | 9.450.000                               |
| 155 | PP2500343393 | Lidocain + epinephrin<br>(adrenalin)  | 11.109.000                    | 15.830.325  | 7.776.300                               |
| 156 | PP2500343394 | Lidocain hydroclodrid   | 3.180.000                     | 4.531.500   | 2.226.000                               |
| 157 | PP2500343395 | Losartan  | 266.110.000                   | 379.206.750   | 186.277.000                             |
| 158 | PP2500343396 | Lovastatin  | 188.370.000                   | 268.427.250   | 131.859.000                             |
| 159 | PP2500343397 | Lynestrenol   | 2.596.000                     | 3.699.300   | 1.817.200                               |
| 160 | PP2500343398 | Macrogol + natri sulfat + natri<br>bicarbonat + natri clorid + kali<br>clorid | 3.237.300                     | 4.613.152   | 2.266.110                               |
| 161 | PP2500343399 | Magnesi aspartat+ kali aspartat   | 167.440.000                   | 238.602.000   | 117.208.000                             |
| 162 | PP2500343400 | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd   | 97.500.000                    | 138.937.500   | 68.250.000                              |
| 163 | PP2500343401 | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd + simethicon                              | 166.690.000                   | 237.533.250   | 116.683.000                             |
| 164 | PP2500343402 | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd + simethicon                              | 140.175.000                   | 199.749.375   | 98.122.500                              |
| 165 | PP2500343403 | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd + simethicon                              | 173.420.000                   | 247.123.500   | 121.394.000                             |
| 166 | PP2500343404 | Magnesi sulfat  | 5.162.000                     | 7.355.850   | 3.613.400                               |
| 167 | PP2500343405 | Manitol   | 6.300.000                     | 8.977.500   | 4.410.000                               |
| 168 | PP2500343406 | Mebeverin hydroclorid   | 3.945.000                     | 5.621.625   | 2.761.500                               |
| 169 | PP2500343407 | Mecobalamin   | 2.520.000                     | 3.591.000   | 1.764.000                               |
| 170 | PP2500343408 | Metformin hydroclorid   | 358.800.000                   | 511.290.000   | 251.160.000                             |
| 171 | PP2500343409 | Metoprolol succinat   | 126.270.000                   | 179.934.750   | 88.389.000                              |
| 172 | PP2500343410 | Methocarbamol   | 149.440.200                   | 212.952.285   | 104.608.140                             |
| 173 | PP2500343411 | Methotrexat   | 21.600.000                    | 30.780.000  | 15.120.000                              |
| 174 | PP2500343412 | Metronidazol + neomycin +<br>nystatin   | 37.500.000                    | 53.437.500  | 26.250.000                              |
| 175 | PP2500343413 | Midazolam   | 37.800.000                    | 53.865.000  | 26.460.000                              |
| 176 | PP2500343414 | Midazolam   | 25.650.000                    | 36.551.250  | 17.955.000                              |
| 177 | PP2500343415 | Moxifloxacin  | 15.880.000                    | 22.629.000  | 11.116.000                              |
| 178 | PP2500343416 | N-acetylcystein   | 111.706.400                   | 159.181.620   | 78.194.480                              |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô   | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 179 | PP2500343417 | N-acetylcystein   | 395.128.500                   | 563.058.112   | 276.589.950                             |
| 180 | PP2500343418 | Naloxon (hydroclorid)   | 2.639.700                     | 3.761.572   | 1.847.790                               |
| 181 | PP2500343419 | Naphazolin  | 1.575.000                     | 2.244.375   | 1.102.500                               |
| 182 | PP2500343420 | Natri clorid  | 15.120.000                    | 21.546.000  | 10.584.000                              |
| 183 | PP2500343421 | Natri clorid  | 50.400.000                    | 71.820.000  | 35.280.000                              |
| 184 | PP2500343422 | Natri clorid  | 7.650.000                     | 10.901.250  | 5.355.000                               |
| 185 | PP2500343423 | Natri clorid  | 3.240.000                     | 4.617.000   | 2.268.000                               |
| 186 | PP2500343424 | Natri clorid + kali clorid + Tri<br>natricitrat khan + glucose khan | 55.180.000                    | 78.631.500  | 38.626.000                              |
| 187 | PP2500343425 | Natri Clorid+Kali clorid+Natri<br>citrat + Glucose khan             | 82.500.000                    | 117.562.500   | 57.750.000                              |
| 188 | PP2500343426 | Natri hyaluronat  | 34.200.000                    | 48.735.000  | 23.940.000                              |
| 189 | PP2500343427 | Natri hydrocarbonat<br>(natri bicarbonat)                           | 1.381.800                     | 1.969.065   | 967.260                                 |
| 190 | PP2500343428 | Natri hydrocarbonat (natri<br>bicarbonat)                           | 2.240.000                     | 3.192.000   | 1.568.000                               |
| 191 | PP2500343429 | Natri montelukast   | 7.200.000                     | 10.260.000  | 5.040.000                               |
| 192 | PP2500343430 | Neomycin + polymyxin B +<br>dexamethason                            | 11.100.000                    | 15.817.500  | 7.770.000                               |
| 193 | PP2500343431 | Nifedipine  | 77.027.000                    | 109.763.475   | 53.918.900                              |
| 194 | PP2500343432 | Nor- adrenalin  | 4.050.000                     | 5.771.250   | 2.835.000                               |
| 195 | PP2500343433 | Nước oxy già  | 26.460.000                    | 37.705.500  | 18.522.000                              |
| 196 | PP2500343434 | Nystatin  | 7.812.000                     | 11.132.100  | 5.468.400                               |
| 197 | PP2500343435 | Nystatin  | 8.085.000                     | 11.521.125  | 5.659.500                               |
| 198 | PP2500343436 | Nystatin + neomycin +<br>polymyxin B                                | 63.000.000                    | 89.775.000  | 44.100.000                              |
| 199 | PP2500343437 | Ofloxacin   | 5.160.000                     | 7.353.000   | 3.612.000                               |
| 200 | PP2500343438 | Olopatadin hydroclorid  | 8.557.500                     | 12.194.437  | 5.990.250                               |
| 201 | PP2500343439 | Omeprazol   | 19.755.000                    | 28.150.875  | 13.828.500                              |
| 202 | PP2500343440 | Oxacilin  | 46.998.000                    | 66.972.150  | 32.898.600                              |
| 203 | PP2500343441 | Oxacilin  | 22.050.000                    | 31.421.250  | 15.435.000                              |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                                     | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 204 | PP2500343442 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 21.760.800                    | 31.009.140  | 15.232.560                              |
| 205 | PP2500343443 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 5.062.500                     | 7.214.062   | 3.543.750                               |
| 206 | PP2500343444 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 17.043.000                    | 24.286.275  | 11.930.100                              |
| 207 | PP2500343445 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 27.090.000                    | 38.603.250  | 18.963.000                              |
| 208 | PP2500343446 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 1.152.900                     | 1.642.882   | 807.030                                 |
| 209 | PP2500343447 | Paracetamol (acetaminophen)                     | 10.773.450                    | 15.352.166  | 7.541.415                               |
| 210 | PP2500343448 | Paracetamol + codein phosphat                   | 403.410.000                   | 574.859.250   | 282.387.000                             |
| 211 | PP2500343449 | Paracetamol + codein phosphat                   | 196.350.000                   | 279.798.750   | 137.445.000                             |
| 212 | PP2500343450 | Paracetamol + chlorpheniramin                   | 125.100.000                   | 178.267.500   | 87.570.000                              |
| 213 | PP2500343451 | Paracetamol + chlorpheniramin<br>+ phenylephrin | 165.600.000                   | 235.980.000   | 115.920.000                             |
| 214 | PP2500343452 | Paracetamol + methocarbamol                     | 11.529.000                    | 16.428.825  | 8.070.300                               |
| 215 | PP2500343453 | Perindopril                                     | 22.993.100                    | 32.165.167  | 16.095.170                              |
| 216 | PP2500343454 | Perindopril + amlodipin                         | 178.204.000                   | 253.940.700   | 124.742.800                             |
| 217 | PP2500343455 | Perindopril + indapamid                         | 97.500.000                    | 138.937.500   | 68.250.000                              |
| 218 | PP2500343456 | Piracetam                                       | 38.640.000                    | 55.062.000  | 27.048.000                              |
| 219 | PP2500343457 | Piroxicam                                       | 2.205.000                     | 3.142.125   | 1.543.500                               |
| 220 | PP2500343458 | Progesteron                                     | 11.878.400                    | 16.926.720  | 8.314.880                               |
| 221 | PP2500343459 | Progesteron                                     | 6.045.000                     | 8.614.125   | 4.231.500                               |
| 222 | PP2500343460 | Progesteron                                     | 20.787.200                    | 29.621.760  | 14.551.040                              |
| 223 | PP2500343461 | Promethazin hydrochlorid                        | 4.500.000                     | 6.412.500   | 3.150.000                               |
| 224 | PP2500343462 | Propofol  | 62.300.000                    | 88.777.500  | 43.610.000                              |
| 225 | PP2500343463 | Propranolol (hydrochlorid)                      | 1.089.000                     | 1.551.825   | 762.300                                 |
| 226 | PP2500343464 | Phenobarbital                                   | 5.040.000                     | 7.182.000   | 3.528.000                               |
| 227 | PP2500343465 | Phenylephrine                                   | 58.350.000                    | 83.148.750  | 40.845.000                              |
| 228 | PP2500343466 | Phytomenadion (vitamin K1)                      | 13.230.000                    | 18.852.750  | 9.261.000                               |
| 229 | PP2500343467 | Phytomenadion (vitamin K1)                      | 5.670.000                     | 8.079.750   | 3.969.000                               |
| 230 | PP2500343468 | Rocuronium bromid                               | 155.394.000                   | 221.436.450   | 108.775.800                             |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                                       | Giá trị ước tính<br>từng phần | Doanh thu bình<br>quân hằng năm<br>(không bao gồm<br>thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VND) |
|-----|--------------|---|-------------------------------|---|---|
| 231 | PP2500343469 | Rotundin  | 32.676.000                    | 46.563.300  | 22.873.200                              |
| 232 | PP2500343470 | Roxithromycin                                     | 583.000                       | 830.775   | 408.100                                 |
| 233 | PP2500343471 | Salbutamol sulfat                                 | 61.366.000                    | 87.446.550  | 42.956.200                              |
| 234 | PP2500343472 | Salbutamol sulfat                                 | 69.000.000                    | 98.325.000  | 48.300.000                              |
| 235 | PP2500343473 | Salicylic acid + Betamethason<br>dipropionat      | 14.500.000                    | 20.662.500  | 10.150.000                              |
| 236 | PP2500343474 | Salmeterol+ fluticason<br>propionat               | 83.427.000                    | 118.883.475   | 58.398.900                              |
| 237 | PP2500343475 | Sắt fumarat + acid folic                          | 56.511.000                    | 80.528.175  | 39.557.700                              |
| 238 | PP2500343476 | Sắt gluconat + mangan<br>gluconat + Đồng gluconat | 9.891.000                     | 14.094.675  | 6.923.700                               |
| 239 | PP2500343477 | Sevofluran  | 186.000.000                   | 265.050.000   | 130.200.000                             |
| 240 | PP2500343478 | Simethicon  | 5.820.000                     | 8.293.500   | 4.074.000                               |
| 241 | PP2500343479 | Sorbitol  | 78.750.000                    | 112.218.750   | 55.125.000                              |
| 242 | PP2500343480 | Spiramycin  | 17.832.360                    | 25.411.113  | 12.482.652                              |
| 243 | PP2500343481 | Spiramycin  | 210.000.000                   | 299.250.000   | 147.000.000                             |
| 244 | PP2500343482 | Spiramycin  | 10.200.000                    | 14.535.000  | 7.140.000                               |
| 245 | PP2500343483 | Sufentanil  | 82.498.500                    | 117.560.363   | 57.748.950                              |
| 246 | PP2500343484 | Suxamethonium clorid                              | 52.500.000                    | 74.812.500  | 36.750.000                              |
| 247 | PP2500343485 | Telmisartan +<br>hydrochlorothiazid               | 99.750.000                    | 142.143.750   | 69.825.000                              |
| 248 | PP2500343486 | Terbutalin  | 5.300.000                     | 7.552.500   | 3.710.000                               |
| 249 | PP2500343487 | Tetracain   | 1.051.050                     | 1.497.746   | 735.735                                 |
| 250 | PP2500343488 | Tetracyclin (hydroclorid)                         | 672.000                       | 957.600   | 470.400                                 |
| 251 | PP2500343489 | Tinidazol   | 1.230.000                     | 1.752.750   | 861.000                                 |
| 252 | PP2500343490 | Tinh bột este hóa<br>(hydroxyethylstarch)         | 11.000.000                    | 15.675.000  | 7.700.000                               |
| 253 | PP2500343491 | Tobramycin  | 25.231.500                    | 35.954.887  | 17.662.050                              |
| 254 | PP2500343492 | Tobramycin + dexamethason                         | 15.624.000                    | 22.264.200  | 10.936.800                              |
| 255 | PP2500343493 | Thiocolchicosid                                   | 279.300.000                   | 398.002.500   | 195.510.000                             |
| 256 | PP2500343494 | Tranexamic acid                                   | 17.760.000                    | 25.308.000  | 12.432.000                              |
| 257 | PP2500343495 | Trimetazidin                                      | 324.600.000                   | 462.555.000   | 227.220.000                             |

| STT | Mã phần lô   | Tên phần lô                             | Giá trị ước tính từng phần | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) |
|-----|--------------|---|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 258 | PP2500343496 | Trimetazidin                            | 62.790.000                 | 89.475.750   | 43.953.000                        |
| 259 | PP2500343497 | Tropicamide + phenylephrine hydroclorid | 6.075.000                  | 8.656.875  | 4.252.500                         |
| 260 | PP2500343498 | Valsartan                               | 139.650.000                | 199.001.250  | 97.755.000                        |
| 261 | PP2500343499 | Vitamin A                               | 1.179.250                  | 1.680.431  | 825.475                           |
| 262 | PP2500343500 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)         | 3.780.000                  | 5.386.500  | 2.646.000                         |
| 263 | PP2500343501 | Vitamin B1                              | 4.560.000                  | 6.498.000  | 3.192.000                         |
| 264 | PP2500343502 | Vitamin B1                              | 4.098.000                  | 5.839.650  | 2.868.600                         |
| 265 | PP2500343503 | Vitamin B1 + B6 + B12                   | 13.200.000                 | 18.810.000   | 9.240.000                         |
| 266 | PP2500343504 | Vitamin B6                              | 3.024.000                  | 4.309.200  | 2.116.800                         |
| 267 | PP2500343505 | Vitamin B6 + magnesi (lactat)           | 3.780.000                  | 5.386.500  | 2.646.000                         |
| 268 | PP2500343506 | Vitamin C                               | 960.000                    | 1.368.000  | 672.000                           |
| 269 | PP2500343507 | Vitamin C                               | 3.465.000                  | 4.937.625  | 2.425.500                         |
| 270 | PP2500343508 | Vitamin E                               | 2.100.000                  | 2.992.500  | 1.470.000                         |
| 271 | PP2500343509 | Vitamin PP                              | 1.682.100                  | 239.692  | 1.177.470                         |
| 272 | PP2500343510 | Xylometazolin                           | 5.400.000                  | 7.695.000  | 3.780.000                         |
|     |              | <b>Tổng cộng: 272 mặt hàng</b>          | <b>26.693.929.790</b>      | <b>38.036.092.841</b>  | <b>18.685.750.853</b>             |

*Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.*

**Ghi chú:**

*(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).*

*(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy*



*mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

#### **3.1. Phương pháp đánh giá:**

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

- a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).
- b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).
- c) E-HSMT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm. *Đối với các thuốc có hiệu quả điều trị cao (thuốc sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước là thành viên SRA và được cấp phép, lưu hành bởi một trong cơ quan quản lý dược các nước tham chiếu...), Chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật.*

**3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:** tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Mẫu E-HSMT này.

### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:**

#### **Phương pháp giá thấp nhất<sup>[1]</sup>:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

### **Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)**

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt..

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư

---

<sup>[1]</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng, cần có hướng dẫn cụ thể cách

thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

#### CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| STT | Biểu mẫu   | Cách thực hiện             | Trách nhiệm thực hiện |          |
|-----|--|----------------------------|-----------------------|----------|
|     |  |                            | Bên mời thầu          | Nhà thầu |
| 1   | Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc       | Webform                    | X                     |          |
| 2   | Mẫu số 01. Đơn dự thầu   |                            |                       | X        |
| 3   | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh  |                            |                       | X        |
| 4   | Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu  |                            |                       | X        |
| 5   | Mẫu số 02. Giấy ủy quyền   | Scan đính kèm lên Hệ thống |                       | X        |
| 6   | Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc                                   | Scan đính kèm lên Hệ thống |                       | X        |
| 7   | Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập               | Scan đính kèm lên Hệ thống |                       | X        |
| 8   | Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh             |                            |                       | X        |
| 9   | Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi |                            |                       | X        |
| 10  | Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá            |                            |                       | X        |
| 11  | Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu  |                            |                       | X        |
| 12  | Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh           |                            |                       | X        |
| 13  | Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện                    |                            |                       | X        |
| 14  | Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện                                  |                            |                       | X        |
| 15  | Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu  |                            |                       | X        |
| 16  | Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ                                      |                            |                       | X        |
| 17  | Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự       |                            |                       | X        |



**BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC**

**(Dành cho Bên mời thầu)**

**Đối với gói thầu: Gói thầu số 1: Thuốc Generic (Gồm 272 mặt hàng)**

| STT | Mã phần lô   | Mã thuốc | Tên phần lô                        | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng  | Dạng bào chế      | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiến độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 1   | PP2500343239 | 1        | Acarbose                           | 50mg               | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 2                 | <b>2.000</b>      | 2.000              | Chương V của HSMT |  |
| 2   | PP2500343240 | 2        | Acetazolamid                       | 250mg              | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 4                 | <b>200</b>        | 1.120              | Chương V của HSMT |  |
| 3   | PP2500343241 | 3        | Acetyl leucin                      | 500mg              | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 2                 | <b>29.900</b>     | 2.200              | Chương V của HSMT |  |
| 4   | PP2500343242 | 4        | Acetyl leucin                      | 500mg              | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 4                 | <b>29.900</b>     | 378                | Chương V của HSMT |  |
| 5   | PP2500343243 | 5        | Acetylsalicylic acid               | 81mg               | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 2                 | <b>1.196.000</b>  | 382                | Chương V của HSMT |  |
| 6   | PP2500343244 | 6        | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg       | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 4                 | <b>12.000</b>     | 880                | Chương V của HSMT |  |
| 7   | PP2500343245 | 7        | Aciclovir                          | 200mg              | Uống        | Viên              | Viên              | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 945                | Chương V của HSMT |  |
| 8   | PP2500343246 | 8        | Aciclovir                          | 5% - 5g            | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài  | Ống/ Tuýp         | Nhóm 4                 | <b>460</b>        | 5.000              | Chương V của HSMT |  |
| 9   | PP2500343247 | 9        | Aciclovir                          | 3%, 5g             | Tra mắt     | Thuốc tra mắt     | Ống/ Tuýp         | Nhóm 4                 | <b>90</b>         | 48.000             | Chương V của HSMT |  |
| 10  | PP2500343248 | 10       | Acid amin*                         | 10% 500ml          | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>250</b>        | 139.000            | Chương V của HSMT |  |
| 11  | PP2500343249 | 11       | Acid amin*                         | 8% 200ml           | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>250</b>        | 104.000            | Chương V của HSMT |  |
| 12  | PP2500343250 | 12       | Acid amin*                         | 5% 200ml           | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 53.000             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                         | Hàm lượng/ nồng độ     | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|-------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 13  | PP2500343251 | 13       | Acid amin*                          | 7.2% 200ml             | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/lọ/ống/túi | Nhóm 4                 | 250               | 115.000            | Chương V của HSMT |  |
| 14  | PP2500343252 | 14       | Adenosin triphosphat                | 3mg/ml, 2ml            | Tiêm        | Thuốc tiêm                         | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | 50                | 800.000            | Chương V của HSMT |  |
| 15  | PP2500343253 | 15       | Alfuzosin                           | 10mg                   | Uống        | Viên giải phóng có kiểm soát       | Viên            | Nhóm 4                 | 46.000            | 6.888              | Chương V của HSMT |  |
| 16  | PP2500343254 | 16       | Alimemazin                          | 5mg                    | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 4                 | 115.000           | 85                 | Chương V của HSMT |  |
| 17  | PP2500343255 | 17       | Allopurinol                         | 100mg                  | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 1                 | 5.000             | 1.920              | Chương V của HSMT |  |
| 18  | PP2500343256 | 18       | Alpha chymotrypsin                  | 4200UI (21 microkatal) | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 2                 | 209.300           | 950                | Chương V của HSMT |  |
| 19  | PP2500343257 | 19       | Aluminum phosphat                   | 20%, ≥11g              | Uống        | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói             | Nhóm 4                 | 370.000           | 2.400              | Chương V của HSMT |  |
| 20  | PP2500343258 | 20       | Aminophylin                         | 4,8% (240mg/5ml)       | Tiêm        | Thuốc tiêm                         | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | 2.700             | 17.500             | Chương V của HSMT |  |
| 21  | PP2500343259 | 21       | Amlodipin                           | 10mg                   | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 1                 | 230.000           | 690                | Chương V của HSMT |  |
| 22  | PP2500343260 | 22       | Amlodipin                           | 5mg                    | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 4                 | 630.000           | 120                | Chương V của HSMT |  |
| 23  | PP2500343261 | 23       | Amlodipin + indapamid               | 5mg+1,5mg              | Uống        | Viên giải phóng có kiểm soát       | Viên            | Nhóm 1                 | 20.000            | 4.987              | Chương V của HSMT |  |
| 24  | PP2500343262 | 24       | Amlodipin + Indapamid + perindopril | 5mg + 1,25mg + 5mg     | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 1                 | 5.000             | 8.557              | Chương V của HSMT |  |
| 25  | PP2500343263 | 25       | Amoxicilin                          | 250mg                  | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói             | Nhóm 3                 | 124.600           | 2.650              | Chương V của HSMT |  |
| 26  | PP2500343264 | 26       | Amoxicillin + Acid clavulanic       | 500mg + 125mg          | Uống        | Viên                               | Viên            | Nhóm 4                 | 69.000            | 1.578              | Chương V của HSMT |  |



| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô  | Hàm lượng/ nồng độ                   | Đường dùng   | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính     | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--|--------------------------------------|--------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 27  | PP2500343265 | 27       | Amoxicilin + acid clavulanic   | 250mg +31,25mg                       | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống             | Gói             | Nhóm 3                 | <b>50.000</b>     | 3.129              | Chương V của HSMT |  |
| 28  | PP2500343266 | 28       | Amoxicillin +Acid clavulanic   | 250mg +31,25mg                       | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống             | Gói             | Nhóm 1                 | <b>75.000</b>     | 9.975              | Chương V của HSMT |  |
| 29  | PP2500343267 | 29       | Ampicilin  | 1g                                   | Tiêm/tru yền | Thuốc tiêm/ tiêm truyền          | Chai/Lọ/Ống/Túi | Nhóm 4                 | <b>2.000</b>      | 7.000              | Chương V của HSMT |  |
| 30  | PP2500343268 | 30       | Ampicilin + sulbactam  | (500mg + 250mg)                      | Tiêm         | Thuốc tiêm                       | Ống/lọ          | Nhóm 2                 | <b>2.500</b>      | 31.500             | Chương V của HSMT |  |
| 31  | PP2500343269 | 31       | Atorvastatin   | 10mg                                 | Uống         | Viên                             | Viên            | Nhóm 3                 | <b>460.000</b>    | 286                | Chương V của HSMT |  |
| 32  | PP2500343270 | 32       | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | 2,5g + 0,5g                          | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống             | Gói             | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 1.995              | Chương V của HSMT |  |
| 33  | PP2500343271 | 33       | Azithromycin   | 200mg                                | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống             | Gói             | Nhóm 3                 | <b>15.000</b>     | 1.600              | Chương V của HSMT |  |
| 34  | PP2500343272 | 34       | Azithromycin   | 250mg                                | Uống         | Viên                             | Viên            | Nhóm 4                 | <b>11.000</b>     | 3.600              | Chương V của HSMT |  |
| 35  | PP2500343273 | 35       | Azithromycin   | 500mg                                | Tiêm         | Thuốc tiêm                       | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | <b>700</b>        | 265.000            | Chương V của HSMT |  |
| 36  | PP2500343274 | 36       | Bacillus clausii   | 2 tỷ bào tử/ 5ml                     | Uống         | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | <b>46.000</b>     | 8.400              | Chương V của HSMT |  |
| 37  | PP2500343275 | 37       | Bacillus subtilis  | 10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống             | Gói             | Nhóm 4                 | <b>138.000</b>    | 2000               | Chương V của HSMT |  |
| 38  | PP2500343276 | 38       | Bambuterol   | 10mg                                 | Uống         | Viên                             | Viên            | Nhóm 2                 | <b>25.000</b>     | 1.140              | Chương V của HSMT |  |
| 39  | PP2500343277 | 39       | Berberin (hydroclorid)   | 100mg                                | Uống         | Viên                             | Viên            | Nhóm 4                 | <b>46.000</b>     | 540                | Chương V của HSMT |  |
| 40  | PP2500343278 | 40       | Betamethason   | 0,64mg/1g; 30g                       | Dùng ngoài   | Thuốc dùng ngoài                 | Ống/ Tuýp       | Nhóm 4                 | <b>1.180</b>      | 29.900             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                          | Hàm lượng/ nồng độ             | Đường dùng   | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính            | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 41  | PP2500343279 | 41       | Bisacodyl                            | 5mg                            | Uống         | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>2.500</b>      | 250                | Chương V của HSMT |  |
| 42  | PP2500343280 | 42       | Bisoprolol                           | 2,5mg                          | Uống         | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 2                 | <b>103.500</b>    | 650                | Chương V của HSMT |  |
| 43  | PP2500343281 | 43       | Budesonid                            | 0,5mg/ml, 2ml                  | Đường hô hấp | Dung dịch/Hỗn dịch khí dung           | Ống/lọ                 | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 24.906             | Chương V của HSMT |  |
| 44  | PP2500343282 | 44       | Budesonid                            | 64mcg/liều xịt x 120 liều      | Đường hô hấp | Thuốc xịt mũi                         | Chai/lọ/ống g/túi      | Nhóm 4                 | <b>500</b>        | 90.000             | Chương V của HSMT |  |
| 45  | PP2500343283 | 45       | Budesonid + formoterol               | (100mcg + 6mcg)/liều x 120liều | Dạng hít     | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống g/túi/bình | Nhóm 2                 | <b>300</b>        | 247.905            | Chương V của HSMT |  |
| 46  | PP2500343284 | 46       | Budesonid + formoterol               | (200mcg + 6mcg)/liều x 120liều | Dạng hít     | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống g/túi/bình | Nhóm 2                 | <b>300</b>        | 248.000            | Chương V của HSMT |  |
| 47  | PP2500343285 | 47       | Bupivacain                           | 0,5% x 20ml                    | Tiêm/truyền  | Thuốc tiêm/tiêm truyền                | Chai/Lọ/Ống/Túi        | Nhóm 1                 | <b>10</b>         | 49.450             | Chương V của HSMT |  |
| 48  | PP2500343286 | 48       | Calci carbonat + calci gluconolactat | 150mg + 1470mg                 | Uống         | Viên sủi                              | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>4.500</b>      | 1.974              | Chương V của HSMT |  |
| 49  | PP2500343287 | 49       | Calci carbonat + vitamin D3          | 1250 mg + 125 IU               | Uống         | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>2.000</b>      | 1.197              | Chương V của HSMT |  |
| 50  | PP2500343288 | 50       | Calci clorid                         | 500mg/ 5ml                     | Tiêm         | Thuốc tiêm                            | Ống/lọ                 | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 1.150              | Chương V của HSMT |  |
| 51  | PP2500343289 | 51       | Calci gluconat                       | 10%, 10ml                      | Tiêm         | Thuốc tiêm                            | Ống/lọ                 | Nhóm 2                 | <b>600</b>        | 14.900             | Chương V của HSMT |  |
| 52  | PP2500343290 | 52       | Calcitriol                           | 0.25mcg                        | Uống         | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 305                | Chương V của HSMT |  |
| 53  | PP2500343291 | 53       | Candesartan                          | 12mg                           | Uống         | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>59.800</b>     | 1.491              | Chương V của HSMT |  |
| 54  | PP2500343292 | 54       | Capsaicin                            | 0,05g/100g; 10g                | Dùng ngoài   | Thuốc dùng ngoài                      | Tuýp                   | Nhóm 4                 | <b>2.200</b>      | 60.000             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                    | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính      | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--------------------------------|--------------------|------------|----------------------|------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 55  | PP2500343293 | 55       | Captopril + hydrochlorothiazid | 25mg + 25mg        | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 4                 | <b>70.000</b>     | 1.450              | Chương V của HSMT |  |
| 56  | PP2500343294 | 56       | Carbamazepin                   | 200mg              | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 4                 | <b>1.200</b>      | 928                | Chương V của HSMT |  |
| 57  | PP2500343295 | 57       | Carbazochrom                   | 30mg               | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 2.982              | Chương V của HSMT |  |
| 58  | PP2500343296 | 58       | Carbetocin                     | 100mcg/1ml         | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống/lọ           | Nhóm 1                 | <b>500</b>        | 358.233            | Chương V của HSMT |  |
| 59  | PP2500343297 | 59       | Carbetocin                     | 100mcg/1ml         | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống/lọ           | Nhóm 4                 | <b>500</b>        | 346.500            | Chương V của HSMT |  |
| 60  | PP2500343298 | 60       | Carbocistein                   | 500mg              | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 4                 | <b>12.000</b>     | 1.980              | Chương V của HSMT |  |
| 61  | PP2500343299 | 61       | Carbocistein                   | 250mg              | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 4                 | <b>12.000</b>     | 735                | Chương V của HSMT |  |
| 62  | PP2500343300 | 62       | Carvedilol                     | 6,25mg             | Uống       | Viên                 | viên             | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 466                | Chương V của HSMT |  |
| 63  | PP2500343301 | 63       | Cefaclor                       | 250mg              | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 2                 | <b>224.000</b>    | 3.500              | Chương V của HSMT |  |
| 64  | PP2500343302 | 64       | Cefaclor                       | 125mg              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | Nhóm 2                 | <b>149.500</b>    | 3.696              | Chương V của HSMT |  |
| 65  | PP2500343303 | 65       | Cefalexin                      | 250mg              | Uống       | Viên                 | Viên             | Nhóm 2                 | <b>50.000</b>     | 1.050              | Chương V của HSMT |  |
| 66  | PP2500343304 | 66       | Cefalexin                      | 250mg              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | Nhóm 4                 | <b>40.000</b>     | 777                | Chương V của HSMT |  |
| 67  | PP2500343305 | 67       | Cefixim                        | 50mg               | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | Nhóm 2                 | <b>20.000</b>     | 5.000              | Chương V của HSMT |  |
| 68  | PP2500343306 | 68       | Cefoxitin                      | 1g                 | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Chai/Lọ /Ống/túi | Nhóm 2                 | <b>600</b>        | 69.000             | Chương V của HSMT |  |
| 69  | PP2500343307 | 69       | Ceftizoxim                     | 1g                 | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Chai/Lọ /Ống/túi | Nhóm 2                 | <b>500</b>        | 69.000             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô            | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng  | Dạng bào chế           | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|------------------------|--------------------|-------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 70  | PP2500343308 | 70       | Cefuroxim              | 125mg              | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống   | Gói               | Nhóm 3                 | <b>21.000</b>     | 1.625              | Chương V của HSMT |  |
| 71  | PP2500343309 | 71       | Cefuroxim              | 250mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>120.000</b>    | 1.264              | Chương V của HSMT |  |
| 72  | PP2500343310 | 72       | Cefuroxim              | 500mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>50.000</b>     | 12.000             | Chương V của HSMT |  |
| 73  | PP2500343311 | 73       | Celecoxib              | 200mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>92.000</b>     | 350                | Chương V của HSMT |  |
| 74  | PP2500343312 | 74       | Cetirizin              | 10mg               | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>15.000</b>     | 290                | Chương V của HSMT |  |
| 75  | PP2500343313 | 75       | Cinnarizin             | 25mg               | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>460.000</b>    | 80                 | Chương V của HSMT |  |
| 76  | PP2500343314 | 76       | Ciprofloxacin          | 500mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>65.000</b>     | 567                | Chương V của HSMT |  |
| 77  | PP2500343315 | 77       | Clarithromycin         | 500mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 3                 | <b>9.500</b>      | 4.200              | Chương V của HSMT |  |
| 78  | PP2500343316 | 78       | Clindamycin            | 150mg/ml x 2ml     | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/tiêm truyền | Chai/Lọ/Ống       | Nhóm 1                 | <b>2.200</b>      | 55.000             | Chương V của HSMT |  |
| 79  | PP2500343317 | 79       | Clindamycin            | 150mg              | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>4.500</b>      | 1.100              | Chương V của HSMT |  |
| 80  | PP2500343318 | 80       | Clopidogrel            | 75mg               | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>460.000</b>    | 1.248              | Chương V của HSMT |  |
| 81  | PP2500343319 | 81       | Clotrimazol            | 100mg              | Đặt âm đạo  | Viên đặt âm đạo        | Viên              | Nhóm 4                 | <b>7.000</b>      | 1.780              | Chương V của HSMT |  |
| 82  | PP2500343320 | 82       | Codein + Terpin hydrat | 10mg + 100mg       | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>299.000</b>    | 780                | Chương V của HSMT |  |
| 83  | PP2500343321 | 83       | Colchicin              | 1mg                | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>45.000</b>     | 925                | Chương V của HSMT |  |
| 84  | PP2500343322 | 84       | Cồn 70°                | 500ml              | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài       | Chai/lọ/ống/g/túi | Nhóm 4                 | <b>250</b>        | 18.900             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                       | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|-----------------------------------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 85  | PP2500343323 | 85       | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg                | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>449.000</b>    | 80                 | Chương V của HSMT |  |
| 86  | PP2500343324 | 86       | Dexamethason                      | 4mg/ 1ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 800                | Chương V của HSMT |  |
| 87  | PP2500343325 | 87       | Dextromethorphan                  | 15mg               | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>269.100</b>    | 166                | Chương V của HSMT |  |
| 88  | PP2500343326 | 88       | Diazepam                          | 10mg/2ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>900</b>        | 5.250              | Chương V của HSMT |  |
| 89  | PP2500343327 | 89       | Diclofenac                        | 100mg              | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng | Viên            | Nhóm 1                 | <b>9.000</b>      | 14.500             | Chương V của HSMT |  |
| 90  | PP2500343328 | 90       | Diclofenac                        | 75mg/3ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 850                | Chương V của HSMT |  |
| 91  | PP2500343329 | 91       | Diethylphtalat                    | 9,5g/lọ 10g        | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài             | Chai/lọ/ống/túi | Nhóm 4                 | <b>110</b>        | 8.000              | Chương V của HSMT |  |
| 92  | PP2500343330 | 92       | Digoxin                           | 0,25mg/1ml         | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>150</b>        | 16.000             | Chương V của HSMT |  |
| 93  | PP2500343331 | 93       | Diosmin + hesperidin              | 450mg+ 50mg        | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 2                 | <b>105.000</b>    | 1.680              | Chương V của HSMT |  |
| 94  | PP2500343332 | 94       | Diphenhydramin                    | 10mg/1ml           | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>12.000</b>     | 893                | Chương V của HSMT |  |
| 95  | PP2500343333 | 95       | Dobutamin                         | 250mg/20ml         | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ tiêm truyền      | Chai/Lọ/Ống/Túi | Nhóm 1                 | <b>30</b>         | 90.000             | Chương V của HSMT |  |
| 96  | PP2500343334 | 96       | Domperidon                        | 10mg               | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 1                 | <b>15.000</b>     | 1.380              | Chương V của HSMT |  |
| 97  | PP2500343335 | 97       | Drotaverin clohydrat              | 40mg               | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 3                 | <b>138.000</b>    | 570                | Chương V của HSMT |  |
| 98  | PP2500343336 | 98       | Drotaverin clohydrat              | 80mg               | Uống        | Viên                         | Viên            | Nhóm 3                 | <b>89.700</b>     | 1.050              | Chương V của HSMT |  |
| 99  | PP2500343337 | 99       | Drotaverin clohydrat              | 40mg/ 2ml          | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>900</b>        | 2.995              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                    | Hàm lượng/ nồng độ                    | Đường dùng  | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính            | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 100 | PP2500343338 | 100      | Econazol                       | 150mg                                 | Đặt âm đạo  | Viên đặt âm đạo                       | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 12.000             | Chương V của HSMT |  |
| 101 | PP2500343339 | 101      | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg                         | Uống        | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 2                 | <b>300.000</b>    | 3.550              | Chương V của HSMT |  |
| 102 | PP2500343340 | 102      | Ephedrin                       | 30mg/10ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                            | Ống/lọ                 | Nhóm 1                 | <b>700</b>        | 87.150             | Chương V của HSMT |  |
| 103 | PP2500343341 | 103      | Erythromycin                   | 250mg                                 | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống                  | Gói                    | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 1.270              | Chương V của HSMT |  |
| 104 | PP2500343342 | 104      | Erythromycin                   | 500mg                                 | Uống        | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 1.375              | Chương V của HSMT |  |
| 105 | PP2500343343 | 105      | Etonogestrel                   | 68mg                                  | Cấy dưới da | Thuốc cấy dưới da                     | Que                    | Nhóm 1                 | <b>100</b>        | 1.720.599          | Chương V của HSMT |  |
| 106 | PP2500343344 | 106      | Felodipin                      | 5mg                                   | Uống        | Viên giải phóng có kiểm soát          | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>149.500</b>    | 1.344              | Chương V của HSMT |  |
| 107 | PP2500343345 | 107      | Fenofibrat                     | 200mg                                 | Uống        | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 2                 | <b>38.000</b>     | 2.400              | Chương V của HSMT |  |
| 108 | PP2500343346 | 108      | Fenoterol + ipratropium        | (0,05mg + 0,02mg)/liều xịt x 200 liều | Xịt họng    | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ôn g/túi/ bình | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 132.323            | Chương V của HSMT |  |
| 109 | PP2500343347 | 109      | Fenoterol + ipratropium        | (0,5 mg + 0,25mg)/ml , 20ml           | Khí dung    | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung          | Chai/lọ/ôn g/túi       | Nhóm 2                 | <b>300</b>        | 96.870             | Chương V của HSMT |  |
| 110 | PP2500343348 | 110      | Fentanyl                       | 0,1mg/2ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                            | Ống                    | Nhóm 1                 | <b>3.000</b>      | 18.000             | Chương V của HSMT |  |
| 111 | PP2500343349 | 111      | Fentanyl                       | 0,1mg/2ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                            | Ống                    | Nhóm 5                 | <b>3.000</b>      | 15.000             | Chương V của HSMT |  |
| 112 | PP2500343350 | 112      | Fexofenadin                    | 60mg                                  | Uống        | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>69.000</b>     | 1.890              | Chương V của HSMT |  |
| 113 | PP2500343351 | 113      | Fluconazol                     | 150mg                                 | Uống        | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>600</b>        | 11.718             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                                     | Hàm lượng/ nồng độ          | Đường dùng          | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính            | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 114 | PP2500343352 | 114      | Fluticason propionat                            | 125mcg/liều, 120 liều       | Xịt qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống g/túi/Bình | Nhóm 1                 | <b>150</b>        | 106.462            | Chương V của HSMT |  |
| 115 | PP2500343353 | 115      | Fluticason propionat                            | 50mcg/liều, 120 liều        | Xịt mũi             | Thuốc xịt mũi                         | Chai/lọ/ống g/túi/Bình | Nhóm 2                 | <b>1.000</b>      | 128.600            | Chương V của HSMT |  |
| 116 | PP2500343354 | 116      | Fusidic acid                                    | 2%, 15g                     | Dùng ngoài          | Thuốc dùng ngoài                      | Ống/Tuýp               | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 75.075             | Chương V của HSMT |  |
| 117 | PP2500343355 | 117      | Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd | (20g+ 3,505g+ 0,68g)/ 500ml | Tiêm truyền         | Thuốc tiêm truyền                     | Chai/lọ/ống g/túi      | Nhóm 5                 | <b>60</b>         | 116.000            | Chương V của HSMT |  |
| 118 | PP2500343356 | 118      | Gentamicin                                      | 15mg/5ml                    | Nhỏ mắt             | Thuốc nhỏ mắt                         | Chai/lọ/ống            | Nhóm 4                 | <b>900</b>        | 2.100              | Chương V của HSMT |  |
| 119 | PP2500343357 | 119      | Gliclazid + metformin                           | 80mg+ 500mg                 | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>345.000</b>    | 3.900              | Chương V của HSMT |  |
| 120 | PP2500343358 | 120      | Gliclazid + metformin                           | 80mg+ 500mg                 | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 5                 | <b>179.400</b>    | 3.350              | Chương V của HSMT |  |
| 121 | PP2500343359 | 121      | Glimepirid                                      | 4mg                         | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>30.000</b>     | 1.250              | Chương V của HSMT |  |
| 122 | PP2500343360 | 122      | Glimepirid + metformin                          | 2mg + 500mg                 | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>30.000</b>     | 2.500              | Chương V của HSMT |  |
| 123 | PP2500343361 | 123      | Glipizid  | 5mg                         | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>69.000</b>     | 2.625              | Chương V của HSMT |  |
| 124 | PP2500343362 | 124      | Glucosamin                                      | 500mg                       | Uống                | Viên                                  | Viên                   | Nhóm 2                 | <b>72.000</b>     | 1.400              | Chương V của HSMT |  |
| 125 | PP2500343363 | 125      | Glucose   | 10%, 500 ml                 | Tiêm truyền         | Thuốc tiêm truyền                     | Chai/lọ/ống g/túi      | Nhóm 4                 | <b>900</b>        | 9.440              | Chương V của HSMT |  |
| 126 | PP2500343364 | 126      | Glucose   | 30%/5ml                     | Tiêm                | Thuốc tiêm                            | Ống/lọ                 | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 2.200              | Chương V của HSMT |  |
| 127 | PP2500343365 | 127      | Glucose   | 30%, 500ml                  | Tiêm truyền         | Thuốc tiêm truyền                     | Chai/lọ/ống g/túi      | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 16.800             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô   | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng               | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|--------------------|--------------------------|--|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 128 | PP2500343366 | 128      | Glucose   | 30%, 250ml         | Tiêm truyền              | Thuốc tiêm truyền                      | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 12.810             | Chương V của HSMT |  |
| 129 | PP2500343367 | 129      | Glycerol  | 2,25g/3g × 9g      | Thụt hậu môn/ trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng          | Ống/Tuýp          | Nhóm 4                 | <b>11.000</b>     | 6.930              | Chương V của HSMT |  |
| 130 | PP2500343368 | 130      | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)                                  | 10mg/10ml          | Tiêm/ Tiêm truyền        | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền          | Lọ/Ống            | Nhóm 1                 | <b>60</b>         | 80.283             | Chương V của HSMT |  |
| 131 | PP2500343369 | 131      | Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)                                   | 0,08g/10g          | Phun mũi                 | Dung dịch/hỗn dịch khí dung            | Chai/Lọ           | Nhóm 1                 | <b>30</b>         | 150.000            | Chương V của HSMT |  |
| 132 | PP2500343370 | 132      | Griseofulvin  | 500mg              | Uống                     | Viên                                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 2.100              | Chương V của HSMT |  |
| 133 | PP2500343371 | 133      | Heparin natri   | 25.000IU           | Tiêm/tru yền             | Thuốc tiêm/ tiêm truyền                | Chai/Lọ/Ố ng/Túi  | Nhóm 1                 | <b>60</b>         | 224.200            | Chương V của HSMT |  |
| 134 | PP2500343372 | 134      | Heptaminol hydroclorid  | 187,8 mg           | Uống                     | Viên                                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>800</b>        | 1.200              | Chương V của HSMT |  |
| 135 | PP2500343373 | 135      | Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre                                   | 1000LD50           | Tiêm                     | Thuốc tiêm                             | Ống/lọ            | Nhóm 4                 | <b>100</b>        | 465.150            | Chương V của HSMT |  |
| 136 | PP2500343374 | 136      | Hydroclorothiazid   | 25mg               | Uống                     | Viên                                   | Viên              | Nhóm 4                 | <b>59.800</b>     | 178                | Chương V của HSMT |  |
| 137 | PP2500343375 | 137      | Hydroxypropylmethylcellulose  | 0,3%/ 15ml         | Nhỏ mắt                  | Thuốc nhỏ mắt                          | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 4                 | <b>230</b>        | 30.000             | Chương V của HSMT |  |
| 138 | PP2500343376 | 138      | Imidapril   | 5mg                | Uống                     | Viên                                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>29.900</b>     | 1.550              | Chương V của HSMT |  |
| 139 | PP2500343377 | 139      | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | 300U               | Tiêm                     | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút Tiêm          | Nhóm 1                 | <b>1.000</b>      | 247.000            | Chương V của HSMT |  |



| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô   | Hàm lượng/ nồng độ        | Đường dùng | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính   | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|---------------------------|------------|--|---------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 140 | PP2500343378 | 140      | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine) | 300U                      | Tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút Tiêm      | Nhóm 1                 | <b>200</b>        | 200.000            | Chương V của HSMT |  |
| 141 | PP2500343379 | 141      | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian                   | 400IU                     | Tiêm       | Thuốc tiêm                             | Chai/lọ/ống g | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 104.000            | Chương V của HSMT |  |
| 142 | PP2500343380 | 142      | Insulin người trộn, hỗn hợp                                     | 300IU ( tỷ lệ trộn 20/80) | Tiêm       | Thuốc tiêm                             | Chai/lọ/ống g | Nhóm 1                 | <b>24.000</b>     | 152.000            | Chương V của HSMT |  |
| 143 | PP2500343381 | 143      | Irbesartan  | 300mg                     | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 3                 | <b>60.000</b>     | 5.000              | Chương V của HSMT |  |
| 144 | PP2500343382 | 144      | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)                            | 10mg                      | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 1                 | <b>80.500</b>     | 2.600              | Chương V của HSMT |  |
| 145 | PP2500343383 | 145      | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)                            | 10mg                      | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 4                 | <b>80.500</b>     | 165                | Chương V của HSMT |  |
| 146 | PP2500343384 | 146      | Kali clorid   | 500mg                     | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 4                 | <b>13.800</b>     | 800                | Chương V của HSMT |  |
| 147 | PP2500343385 | 147      | Kali clorid   | 1g/10ml                   | Tiêm       | Thuốc tiêm                             | Ống/lọ        | Nhóm 4                 | <b>1.800</b>      | 1.950              | Chương V của HSMT |  |
| 148 | PP2500343386 | 148      | Kẽm Gluconat  | 70mg, 5ml                 | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống       | Ống           | Nhóm 4                 | <b>46.000</b>     | 2.919              | Chương V của HSMT |  |
| 149 | PP2500343387 | 149      | Ketamin   | 500mg/10ml                | Tiêm       | Thuốc tiêm                             | Lọ/ống        | Nhóm 1                 | <b>150</b>        | 65.360             | Chương V của HSMT |  |
| 150 | PP2500343388 | 150      | Lactobacillus acidophilus                                       | 10 <sup>^</sup> 8 CFU     | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 4                 | <b>138.000</b>    | 1.449              | Chương V của HSMT |  |
| 151 | PP2500343389 | 151      | Lamivudin   | 100mg                     | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 2                 | <b>900</b>        | 2.180              | Chương V của HSMT |  |
| 152 | PP2500343390 | 152      | Lansoprazol   | 30mg                      | Uống       | Viên                                   | Viên          | Nhóm 2                 | <b>23.000</b>     | 1.395              | Chương V của HSMT |  |
| 153 | PP2500343391 | 153      | Levofloxacin  | 5mg/ml, 5ml               | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                          | Lọ/ống        | Nhóm 4                 | <b>4.000</b>      | 8.694              | Chương V          |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô   | Hàm lượng/ nồng độ                 | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|------------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
|     |              |          |   |                                    |            |                                  |             |                        |                   |                    | của HSMT          |  |
| 154 | PP2500343392 | 154      | Levofloxacin  | 500mg                              | Uống       | Viên                             | Viên        | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 900                | Chương V của HSMT |  |
| 155 | PP2500343393 | 155      | Lidocain + epinephrin (adrenalin)                                       | (36mg + 0,018mg)/ 1,8ml            | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống/lọ      | Nhóm 4                 | <b>2.300</b>      | 4.830              | Chương V của HSMT |  |
| 156 | PP2500343394 | 156      | Lidocain hydroclodrid   | 10% - 38g                          | Dùng ngoài | Thuốc xịt ngoài da               | Chai/lọ/ống | Nhóm 1                 | <b>20</b>         | 159.000            | Chương V của HSMT |  |
| 157 | PP2500343395 | 157      | Losartan  | 50mg                               | Uống       | Viên                             | Viên        | Nhóm 3                 | <b>230.000</b>    | 1.157              | Chương V của HSMT |  |
| 158 | PP2500343396 | 158      | Lovastatin  | 10mg                               | Uống       | Viên                             | Viên        | Nhóm 4                 | <b>149.500</b>    | 1.260              | Chương V của HSMT |  |
| 159 | PP2500343397 | 159      | Lynestrenol   | 5mg                                | Uống       | Viên                             | Viên        | Nhóm 1                 | <b>1.100</b>      | 2.360              | Chương V của HSMT |  |
| 160 | PP2500343398 | 160      | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống             | Gói         | Nhóm 1                 | <b>90</b>         | 35.970             | Chương V của HSMT |  |
| 161 | PP2500343399 | 161      | Magnesi aspartat+ kali aspartat   | 175mg + 166,3mg                    | Uống       | Viên                             | Viên        | Nhóm 1                 | <b>59.800</b>     | 2.800              | Chương V của HSMT |  |
| 162 | PP2500343400 | 162      | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd  | 800,4mg + 611,76mg                 | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói         | Nhóm 4                 | <b>30.000</b>     | 3.250              | Chương V của HSMT |  |
| 163 | PP2500343401 | 163      | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | 800,4mg + 612mg + 80mg             | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói         | Nhóm 2                 | <b>42.200</b>     | 3.950              | Chương V của HSMT |  |
| 164 | PP2500343402 | 164      | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | 800,4mg+611,76mg+80mg              | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói         | Nhóm 4                 | <b>44.500</b>     | 3.150              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                                   | Hàm lượng/ nồng độ           | Đường dùng       | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 165 | PP2500343403 | 165      | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400 mg + 300 mg + 30 mg      | Uống             | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói               | Nhóm 4                 | <b>59.800</b>     | 2.900              | Chương V của HSMT |  |
| 166 | PP2500343404 | 166      | Magnesi sulfat                                | 1,5g/10ml                    | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền     | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>1.780</b>      | 2.900              | Chương V của HSMT |  |
| 167 | PP2500343405 | 167      | Manitol                                       | 20% 250ml                    | Tiêm truyền      | Thuốc tiêm truyền                | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 21.000             | Chương V của HSMT |  |
| 168 | PP2500343406 | 168      | Mebeverin hydroclorid                         | 135mg                        | Uống             | Viên                             | Viên              | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 1.315              | Chương V của HSMT |  |
| 169 | PP2500343407 | 169      | Mecobalamin                                   | 500mcg                       | Uống             | Viên                             | viên              | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 420                | Chương V của HSMT |  |
| 170 | PP2500343408 | 170      | Metformin hydroclorid                         | 500mg                        | Uống             | Viên                             | Viên              | Nhóm 2                 | <b>299.000</b>    | 1.200              | Chương V của HSMT |  |
| 171 | PP2500343409 | 171      | Metoprolol succinat                           | 50mg                         | Uống             | Viên                             | Viên              | Nhóm 1                 | <b>23.000</b>     | 5.490              | Chương V của HSMT |  |
| 172 | PP2500343410 | 172      | Methocarbamol                                 | 1000mg                       | Uống             | Viên                             | Viên              | Nhóm 4                 | <b>59.800</b>     | 2.499              | Chương V của HSMT |  |
| 173 | PP2500343411 | 173      | Methotrexat                                   | 500mg/5ml                    | Tiêm/truyền      | Thuốc tiêm/tiêm truyền           | Chai/Lọ/Ống/Túi   | Nhóm 1                 | <b>40</b>         | 540.000            | Chương V của HSMT |  |
| 174 | PP2500343412 | 174      | Metronidazol + neomycin + nystatin            | 500mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo       | Viên đặt âm đạo                  | Viên              | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 2.500              | Chương V của HSMT |  |
| 175 | PP2500343413 | 175      | Midazolam                                     | 5mg/ml, 1ml                  | Tiêm             | Thuốc tiêm                       | Ống/lọ            | Nhóm 1                 | <b>1.500</b>      | 25.200             | Chương V của HSMT |  |
| 176 | PP2500343414 | 176      | Midazolam                                     | 5mg/ml, 1ml                  | Tiêm             | Thuốc tiêm                       | Ống/lọ            | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 17.100             | Chương V của HSMT |  |
| 177 | PP2500343415 | 177      | Moxifloxacin                                  | 0,5%; 5ml                    | Nhỏ mắt          | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/lọ           | Nhóm 1                 | <b>200</b>        | 79.400             | Chương V của HSMT |  |
| 178 | PP2500343416 | 178      | N-acetylcystein                               | 100mg                        | Uống             | Bột/ cốm/ hạt pha uống           | Gói               | Nhóm 4                 | <b>59.800</b>     | 1.868              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô  | Hàm lượng/ nồng độ                   | Đường dùng  | Dạng bào chế           | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--|--------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 179 | PP2500343417 | 179      | N-acetylcystein  | 200mg                                | Uống        | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói               | Nhóm 4                 | <b>149.500</b>    | 2.643              | Chương V của HSMT |  |
| 180 | PP2500343418 | 180      | Naloxon (hydroclorid)  | 0.4mg/1ml                            | Tiêm        | Thuốc tiêm             | Ống/lọ            | Nhóm 1                 | <b>60</b>         | 43.995             | Chương V của HSMT |  |
| 181 | PP2500343419 | 181      | Naphazolin   | 2,5mg/ 5ml                           | Nhỏ mũi     | Thuốc nhỏ mũi          | Ống/lọ            | Nhóm 4                 | <b>600</b>        | 2.625              | Chương V của HSMT |  |
| 182 | PP2500343420 | 182      | Natri clorid   | 0,9% -1000ml                         | Dùng ngoài  | Thuốc dùng ngoài       | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 10.080             | Chương V của HSMT |  |
| 183 | PP2500343421 | 183      | Natri clorid   | 0,9%, 10ml                           | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt          | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 4                 | <b>20.000</b>     | 2.520              | Chương V của HSMT |  |
| 184 | PP2500343422 | 184      | Natri clorid   | 0,9% 100ml                           | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền      | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>1.500</b>      | 5.100              | Chương V của HSMT |  |
| 185 | PP2500343423 | 185      | Natri clorid   | 3% 100ml                             | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền      | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>400</b>        | 8.100              | Chương V của HSMT |  |
| 186 | PP2500343424 | 186      | Natri clorid + kali clorid + Tri natricitrat khan + glucose khan | ( 3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g) /27,9g | Uống        | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói               | Nhóm 4                 | <b>17.800</b>     | 3.100              | Chương V của HSMT |  |
| 187 | PP2500343425 | 187      | Natri Clorid+Kali clorid+Natri citrat + Glucose khan             | 520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg | Uống        | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói               | Nhóm 4                 | <b>30.000</b>     | 2.750              | Chương V của HSMT |  |
| 188 | PP2500343426 | 188      | Natri hyaluronat   | 1mg/ml, 5ml                          | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt          | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 1                 | <b>600</b>        | 57.000             | Chương V của HSMT |  |
| 189 | PP2500343427 | 189      | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                           | 8,4%/ 10ml                           | Tiêm        | Thuốc tiêm             | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 4                 | <b>70</b>         | 19.740             | Chương V của HSMT |  |
| 190 | PP2500343428 | 190      | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                           | 1,4%, 250ml                          | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền      | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>70</b>         | 32.000             | Chương V của HSMT |  |
| 191 | PP2500343429 | 191      | Natri montelukast  | 10mg                                 | Uống        | Viên                   | Viên              | Nhóm 2                 | <b>6.000</b>      | 1.200              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                           | Hàm lượng/ nồng độ                  | Đường dùng        | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính     | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 192 | PP2500343430 | 192      | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500UI + 6.000UI + 1mg)/ml x 10ml | Nhỏ mắt           | Thuốc nhỏ mắt                     | Chai/lọ/ống     | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 37.000             | Chương V của HSMT |  |
| 193 | PP2500343431 | 193      | Nifedipine                            | 30mg                                | Uống              | Viên giải phóng có kiểm soát      | Viên            | Nhóm 1                 | <b>23.000</b>     | 3.349              | Chương V của HSMT |  |
| 194 | PP2500343432 | 194      | Nor- adrenalin                        | 1mg/1ml                             | Tiêm              | Thuốc tiêm                        | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 13.500             | Chương V của HSMT |  |
| 195 | PP2500343433 | 195      | Nước oxy già                          | 3%; 60ml                            | Dùng ngoài        | Thuốc dùng ngoài                  | Chai/lọ/ống/túi | Nhóm 4                 | <b>14.000</b>     | 1.890              | Chương V của HSMT |  |
| 196 | PP2500343434 | 196      | Nystatin                              | 25.000UI                            | Bột đánh tưa lưỡi | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Gói             | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 1.302              | Chương V của HSMT |  |
| 197 | PP2500343435 | 197      | Nystatin                              | 500. 000UI                          | Uống              | Viên                              | Viên            | Nhóm 4                 | <b>7.000</b>      | 1.155              | Chương V của HSMT |  |
| 198 | PP2500343436 | 198      | Nystatin + neomycin + polymyxin B     | 100.000UI + 35.000 UI + 35.000UI    | Đặt âm đạo        | Viên đặt âm đạo                   | Viên            | Nhóm 4                 | <b>15.000</b>     | 4.200              | Chương V của HSMT |  |
| 199 | PP2500343437 | 199      | Ofloxacin                             | 200mg                               | Uống              | Viên                              | Viên            | Nhóm 2                 | <b>6.000</b>      | 860                | Chương V của HSMT |  |
| 200 | PP2500343438 | 200      | Olopatadin hydroclorid                | 2mg/ml, 5ml                         | Nhỏ mắt           | Thuốc nhỏ mắt                     | Chai/lọ/ống     | Nhóm 4                 | <b>100</b>        | 85.575             | Chương V của HSMT |  |
| 201 | PP2500343439 | 201      | Omeprazol                             | 40mg                                | Tiêm              | Thuốc tiêm                        | Lọ/ống          | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 6.585              | Chương V của HSMT |  |
| 202 | PP2500343440 | 202      | Oxacilin                              | 1g                                  | Tiêm              | Thuốc tiêm                        | Chai/lọ/ống     | Nhóm 2                 | <b>1.000</b>      | 46.998             | Chương V của HSMT |  |
| 203 | PP2500343441 | 203      | Oxacilin                              | 500mg                               | Uống              | Viên                              | Viên            | Nhóm 2                 | <b>3.000</b>      | 7.350              | Chương V của HSMT |  |
| 204 | PP2500343442 | 204      | Paracetamol (acetaminophen)           | 250mg/5ml, 60ml                     | Uống              | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ         | Nhóm 4                 | <b>1.200</b>      | 18.134             | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                                  | Hàm lượng/ nồng độ             | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--|--------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 205 | PP2500343443 | 205      | Paracetamol (acetaminophen)                  | 80mg                           | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | Viên              | Nhóm 1                 | <b>2.500</b>      | 2.025              | Chương V của HSMT |  |
| 206 | PP2500343444 | 206      | Paracetamol (acetaminophen)                  | 325mg                          | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 2                 | <b>89.700</b>     | 190                | Chương V của HSMT |  |
| 207 | PP2500343445 | 207      | Paracetamol (acetaminophen)                  | 1g/100ml                       | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 9.030              | Chương V của HSMT |  |
| 208 | PP2500343446 | 208      | Paracetamol (acetaminophen)                  | 300 mg                         | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | Viên              | Nhóm 4                 | <b>610</b>        | 1.890              | Chương V của HSMT |  |
| 209 | PP2500343447 | 209      | Paracetamol (acetaminophen)                  | 150mg                          | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | Viên              | Nhóm 1                 | <b>4.450</b>      | 2.421              | Chương V của HSMT |  |
| 210 | PP2500343448 | 210      | Paracetamol + codein phosphat                | 500mg + 30mg                   | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 1                 | <b>119.000</b>    | 3.390              | Chương V của HSMT |  |
| 211 | PP2500343449 | 211      | Paracetamol + codein phosphat                | 500mg+ 30mg                    | Uống        | Viên sủi                           | Viên              | Nhóm 4                 | <b>119.000</b>    | 1.650              | Chương V của HSMT |  |
| 212 | PP2500343450 | 212      | Paracetamol + chlorpheniramin                | 150mg + 1mg                    | Uống        | Bột/cốm/hạt pha uống               | Gói               | Nhóm 4                 | <b>180.000</b>    | 695                | Chương V của HSMT |  |
| 213 | PP2500343451 | 213      | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | ( 120 mg + 1mg+ 5mg)/5ml, 60ml | Uống        | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ          | Nhóm 4                 | <b>8.000</b>      | 20.700             | Chương V của HSMT |  |
| 214 | PP2500343452 | 214      | Paracetamol + methocarbamol                  | 325mg+ 400mg                   | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 1.281              | Chương V của HSMT |  |
| 215 | PP2500343453 | 215      | Perindopril                                  | 4mg                            | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 2                 | <b>29.900</b>     | 769                | Chương V của HSMT |  |
| 216 | PP2500343454 | 216      | Perindopril + amlodipin                      | 3,5mg + 2,5mg                  | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 1                 | <b>29.900</b>     | 5.960              | Chương V của HSMT |  |
| 217 | PP2500343455 | 217      | Perindopril + indapamid                      | 5mg+ 1,25mg                    | Uống        | Viên                               | Viên              | Nhóm 1                 | <b>15.000</b>     | 6.500              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng       | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|----------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 218 | PP2500343456 | 218      | Piracetam                  | 400mg              | Uống             | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>115.000</b>    | 336                | Chương V của HSMT |  |
| 219 | PP2500343457 | 219      | Piroxicam                  | 20mg               | Uống             | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>7.000</b>      | 315                | Chương V của HSMT |  |
| 220 | PP2500343458 | 220      | Progesteron                | 100mg              | Uống, đặt âm đạo | Viên/Viên đặt âm đạo         | Viên            | Nhóm 1                 | <b>1.600</b>      | 7.424              | Chương V của HSMT |  |
| 221 | PP2500343459 | 221      | Progesteron                | 25mg/ 1ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 20.150             | Chương V của HSMT |  |
| 222 | PP2500343460 | 222      | Progesteron                | 200mg              | Uống, Đặt âm đạo | Viên/Viên đặt âm đạo         | Viên            | Nhóm 1                 | <b>1.400</b>      | 14.848             | Chương V của HSMT |  |
| 223 | PP2500343461 | 223      | Promethazin hydrochlorid   | 50mg/2ml           | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 15.000             | Chương V của HSMT |  |
| 224 | PP2500343462 | 224      | Propofol                   | 1%, 20ml           | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | Nhóm 1                 | <b>1.780</b>      | 35.000             | Chương V của HSMT |  |
| 225 | PP2500343463 | 225      | Propranolol (hydroclorid)  | 40mg               | Uống             | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>1.100</b>      | 990                | Chương V của HSMT |  |
| 226 | PP2500343464 | 226      | Phenobarbital              | 200mg/2ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 5                 | <b>400</b>        | 12.600             | Chương V của HSMT |  |
| 227 | PP2500343465 | 227      | Phenylephrine              | 50mcg/ml - 10ml    | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ/Bơm tiêm | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 194.500            | Chương V của HSMT |  |
| 228 | PP2500343466 | 228      | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/1 ml           | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>9.000</b>      | 1.470              | Chương V của HSMT |  |
| 229 | PP2500343467 | 229      | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ 1ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 1.890              | Chương V của HSMT |  |
| 230 | PP2500343468 | 230      | Rocuronium bromid          | 10mg/ml 5ml        | Tiêm             | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ          | Nhóm 1                 | <b>1.780</b>      | 87.300             | Chương V của HSMT |  |
| 231 | PP2500343469 | 231      | Rotundin                   | 60mg               | Uống             | Viên                         | Viên            | Nhóm 4                 | <b>38.900</b>     | 840                | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                                    | Hàm lượng/ nồng độ              | Đường dùng   | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính            | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--|---------------------------------|--------------|--|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 232 | PP2500343470 | 232      | Roxithromycin                                  | 150mg                           | Uống         | Viên                                   | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>1.100</b>      | 530                | Chương V của HSMT |  |
| 233 | PP2500343471 | 233      | Salbutamol sulfat                              | 100mcg/liều, 200 liều           | Đường hô hấp | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/lọ/ống g/túi/bình | Nhóm 1                 | <b>1.220</b>      | 50.300             | Chương V của HSMT |  |
| 234 | PP2500343472 | 234      | Salbutamol sulfat                              | 2mg/5ml, 30ml                   | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Chai/lọ/ống g          | Nhóm 4                 | <b>4.600</b>      | 15.000             | Chương V của HSMT |  |
| 235 | PP2500343473 | 235      | Salicylic acid + Betamethason dipropionat      | (3% + 0,064%)/15g               | Dùng ngoài   | Thuốc dùng ngoài                       | Tuýp                   | Nhóm 4                 | <b>1.000</b>      | 14.500             | Chương V của HSMT |  |
| 236 | PP2500343474 | 236      | Salmeterol+ fluticason propionat               | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít          | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/lọ/ống g/túi/bình | Nhóm 1                 | <b>300</b>        | 278.090            | Chương V của HSMT |  |
| 237 | PP2500343475 | 237      | Sắt fumarat + acid folic                       | 305mg + 350mcg                  | Uống         | Viên                                   | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>89.700</b>     | 630                | Chương V của HSMT |  |
| 238 | PP2500343476 | 238      | Sắt gluconat + mangan gluconat + Đồng gluconat | 399mg + 10,77mg + 5mg           | Uống         | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Ống/lọ                 | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 3.297              | Chương V của HSMT |  |
| 239 | PP2500343477 | 239      | Sevofluran                                     | 100%/250ml                      | Đường hô hấp | Dung dịch gây mê đường hô hấp          | Chai/lọ/ống g/túi      | Nhóm 1                 | <b>120</b>        | 1.550.000          | Chương V của HSMT |  |
| 240 | PP2500343478 | 240      | Simethicon                                     | 1g/15ml                         | Uống         | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | Chai/lọ/ống g          | Nhóm 4                 | <b>300</b>        | 19.400             | Chương V của HSMT |  |
| 241 | PP2500343479 | 241      | Sorbitol                                       | 5g                              | Uống         | Bột/ cốm/ hạt pha uống                 | Gói                    | Nhóm 2                 | <b>30.000</b>     | 2.625              | Chương V của HSMT |  |
| 242 | PP2500343480 | 242      | Spiramycin                                     | 1,5M UI                         | Uống         | Viên                                   | Viên                   | Nhóm 4                 | <b>5.980</b>      | 2.982              | Chương V của HSMT |  |
| 243 | PP2500343481 | 243      | Spiramycin                                     | 3.000.000UI                     | Uống         | Viên                                   | Viên                   | Nhóm 3                 | <b>30.000</b>     | 7.000              | Chương V của HSMT |  |



| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                            | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính       | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--|--------------------|-------------|------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 244 | PP2500343482 | 244      | Spiramycin                             | 750.000IU          | Uống        | Bột/ cốm/ hạt pha uống       | Gói               | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 1.700              | Chương V của HSMT |  |
| 245 | PP2500343483 | 245      | Sufentanil                             | 50mcg/1ml          | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ            | Nhóm 1                 | <b>1.500</b>      | 54.999             | Chương V của HSMT |  |
| 246 | PP2500343484 | 246      | Suxamethonium clorid                   | 100mg              | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ            | Nhóm 1                 | <b>700</b>        | 75.000             | Chương V của HSMT |  |
| 247 | PP2500343485 | 247      | Telmisartan + hydrochlorothiazid       | 40mg+12,5mg        | Uống        | Viên                         | Viên              | Nhóm 3                 | <b>25.000</b>     | 3.990              | Chương V của HSMT |  |
| 248 | PP2500343486 | 248      | Terbutalin                             | 0,5mg/ml, 1ml      | Tiêm        | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ            | Nhóm 4                 | <b>1.000</b>      | 5.300              | Chương V của HSMT |  |
| 249 | PP2500343487 | 249      | Tetracain                              | 0,5%, 10ml         | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt                | Chai/Ống/ lọ      | Nhóm 4                 | <b>70</b>         | 15.015             | Chương V của HSMT |  |
| 250 | PP2500343488 | 250      | Tetracyclin (hydroclorid)              | 1%, 5g             | Tra mắt     | Thuốc tra mắt                | Ống/Tuýp          | Nhóm 4                 | <b>160</b>        | 4.200              | Chương V của HSMT |  |
| 251 | PP2500343489 | 251      | Tinidazol                              | 500mg              | Uống        | Viên                         | Viên              | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 410                | Chương V của HSMT |  |
| 252 | PP2500343490 | 252      | Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch) | 6%, 500ml          | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền            | Chai/lọ/ống g/túi | Nhóm 1                 | <b>100</b>        | 110.000            | Chương V của HSMT |  |
| 253 | PP2500343491 | 253      | Tobramycin                             | 0,3%, 5ml          | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt                | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 4                 | <b>2.670</b>      | 9.450              | Chương V của HSMT |  |
| 254 | PP2500343492 | 254      | Tobramycin + dexamethason              | 15mg+5mg/5 ml      | Nhỏ mắt     | Thuốc nhỏ mắt                | Chai/lọ/ống g     | Nhóm 4                 | <b>2.400</b>      | 6.510              | Chương V của HSMT |  |
| 255 | PP2500343493 | 255      | Thiocolchicosid                        | 8mg                | Uống        | Viên                         | Viên              | Nhóm 4                 | <b>70.000</b>     | 3.990              | Chương V của HSMT |  |
| 256 | PP2500343494 | 256      | Tranexamic acid                        | 500mg              | Uống        | Viên                         | Viên              | Nhóm 4                 | <b>12.000</b>     | 1.480              | Chương V của HSMT |  |
| 257 | PP2500343495 | 257      | Trimetazidin                           | 80 mg              | Uống        | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên              | Nhóm 1                 | <b>60.000</b>     | 5.410              | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                             | Hàm lượng/ nồng độ   | Đường dùng | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính  | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|---|----------------------|------------|------------------------------|--------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 258 | PP2500343496 | 258      | Trimetazidin                            | 35mg                 | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên         | Nhóm 3                 | <b>149.500</b>    | 420                | Chương V của HSMT |  |
| 259 | PP2500343497 | 259      | Tropicamide + phenylephrine hydroclorid | (5mg+ 5mg)/ml, 10ml  | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                | Chai/lọ/ôn g | Nhóm 1                 | <b>90</b>         | 67.500             | Chương V của HSMT |  |
| 260 | PP2500343498 | 260      | Valsartan                               | 80mg                 | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>70.000</b>     | 1.995              | Chương V của HSMT |  |
| 261 | PP2500343499 | 261      | Vitamin A                               | 5000 IU              | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>4.450</b>      | 265                | Chương V của HSMT |  |
| 262 | PP2500343500 | 262      | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)         | 5000UI + 400UI       | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 630                | Chương V của HSMT |  |
| 263 | PP2500343501 | 263      | Vitamin B1                              | 100mg / 1ml          | Tiêm       | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ       | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 760                | Chương V của HSMT |  |
| 264 | PP2500343502 | 264      | Vitamin B1                              | 250mg                | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 683                | Chương V của HSMT |  |
| 265 | PP2500343503 | 265      | Vitamin B1 + B6 + B12                   | 100mg; 200mg; 200mcg | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 2                 | <b>11.000</b>     | 1.200              | Chương V của HSMT |  |
| 266 | PP2500343504 | 266      | Vitamin B6                              | 250mg                | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>6.000</b>      | 504                | Chương V của HSMT |  |
| 267 | PP2500343505 | 267      | Vitamin B6 + magnesi (lactat)           | 5mg + 470mg          | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 2                 | <b>6.000</b>      | 630                | Chương V của HSMT |  |
| 268 | PP2500343506 | 268      | Vitamin C                               | 500mg                | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 320                | Chương V của HSMT |  |
| 269 | PP2500343507 | 269      | Vitamin C                               | 500mg/5ml            | Tiêm       | Thuốc tiêm                   | Ống/lọ       | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 1.155              | Chương V của HSMT |  |
| 270 | PP2500343508 | 270      | Vitamin E                               | 400UI                | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>3.000</b>      | 700                | Chương V của HSMT |  |
| 271 | PP2500343509 | 271      | Vitamin PP                              | 500mg                | Uống       | Viên                         | Viên         | Nhóm 4                 | <b>8.900</b>      | 189                | Chương V của HSMT |  |

| STT | Mã phân lô   | Mã thuốc | Tên phân lô                    | Hàm lượng/ nồng độ | Đường dùng | Dạng bào chế       | Đơn vị tính | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Số lượng kế hoạch | Giá kế hoạch (VND) | Tiền độ cung cấp  | Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|-----|--------------|----------|--------------------------------|--------------------|------------|--------------------|-------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| 272 | PP2500343510 | 272      | Xylometazolin                  | 0,1% x 10ml        | Xịt mũi    | Dung dịch khí dung | Chai/Lọ/Ống | Nhóm 4                 | 200               | 27.000             | Chương V của HSMT |  |
|     |              |          | <b>Tổng cộng: 272 mặt hàng</b> |                    |            |                    |             |                        |                   |                    |                   |  |

(1): Áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 Luật Đấu thầu. Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.



|

## Mẫu số 01 (webform trên Hệ thống)

### ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>

Ngày: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu \_\_[Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_[Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_[Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_[Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: \_\_[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ (ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu<sup>(3)</sup>;
9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E- HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.
11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu<sup>(4)</sup>;
12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

***Ghi chú:***

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT qua mạng.*
- (2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;*
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.*
- (4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.*

**GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] \_\_\_\_ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

...., ngày ... tháng .... năm ....

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]

...., ngày ... tháng .... năm ....

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật  
của nhà thầu, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuộc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất



*trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.*

*(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.*

*(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.*

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ [*ghi tên của liên danh*]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

### **1. Thành viên đứng đầu liên danh:**

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau <sup>(3)</sup>:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

### **2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:**

| <b>STT</b> | <b>Tên các thành viên trong liên danh</b>                       | <b>Nội dung công việc đảm nhận</b>    | <b>Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu</b> |
|------------|---|---------------------------------------|---|
| 1          | Tên thành viên đứng đầu liên danh [Hệ thống tự động trích xuất] | —                                     | —%  |
| 2          | Tên thành viên thứ 2  | —                                     | —%  |
| ...        | ....  | —                                     | —%  |
| ....       | ....  | —                                     | —%  |
|            | <b>Tổng cộng</b>  | <b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b> | <b>100%</b>   |

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt; Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_\_[Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỪNG ĐẦU LIÊN DANH**  
[xác nhận, chữ ký số]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**  
[xác nhận, chữ ký số]

**Ghi chú:**

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E- BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc

trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày .... tháng .... năm ...

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E- **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-**CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU <sup>(1)</sup>**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_\_*[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1E-BDL]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_\_*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_\_*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_\_*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup>* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_\_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;
7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### **Ghi chú:**

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
(Dành cho nhà thầu)

**Tên gói thầu:**

**Tên nhà thầu:**

**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu<sup>(1)</sup>:**

| STT                          | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất <sup>(2)</sup> | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK <sup>(3)</sup> | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính <sup>(4)</sup> | Số lượng dự thầu | Đơn giá dự thầu | Thành tiền (15x16) | Phân loại <sup>(5)</sup> |
|------------------------------|----------|-----------|------------------------------|--------------------|------------|--------------|----------|------------|---------------------|--------------------------------|----------------|---------|----------------------------|------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|
| (1)                          | (2)      | (3)       | (4)                          | (5)                | (6)        | (7)          | (8)      | (9)        | (10)                | (11)                           | (12)           | (13)    | (14)                       | (15)             | (16)            | (17)               | (18)                     |
|                              |          |           |                              |                    |            |              |          |            |                     |                                |                |         |                            |                  |                 |                    |                          |
|                              |          |           |                              |                    |            |              |          |            |                     |                                |                |         |                            |                  |                 |                    |                          |
| <b>Tổng cộng giá dự thầu</b> |          |           |                              |                    |            |              |          |            |                     |                                |                |         |                            |                  |                 |                    |                          |

**Ghi chú:**

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU- GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

\* Hướng dẫn về cách ghi các cột:

- Các cột (2), (4), (5), (6), (7), (9), (14), (15) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Cột số (13) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm ....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC  
HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

| <b>STT</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Giá trị</b>                                     |
|------------|---|--|
| <b>1</b>   | <b>Tên thuốc thứ nhất</b>   |  |
|            | Giá chào của thuốc trong E-HSĐT   | (I)  |
|            | Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc) | (II)   |
|            | Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)  | (III)  |
|            | Chi phí sản xuất trong nước   | $G^* = (I) - (II) - (III)$                         |
|            | <b>Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước</b>  | $D (\%) = G^*/G (\%)$<br>Trong đó $G = (I) - (II)$ |
| <b>2</b>   | <b>Tên thuốc thứ hai</b>  |  |
|            | ...   |  |

....., ngày ... tháng ... năm ....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

*(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.*

Tên cơ sở sản xuất  
trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

-----

..., ngày... tháng.... năm...

**BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ**

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc số giấy đăng ký lưu hành:.....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:.....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

| STT       | Nội dung chi phí  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Chi phí trong nước |
|-----------|---|-------------|----------|---------------|------------------|--------------------|
| <b>A</b>  | <b>Sản lượng tính giá</b>   |             |          |               |                  |                    |
| <b>B</b>  | <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>   |             |          |               |                  |                    |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trực tiếp:</b>   |             |          |               |                  |                    |
| 1         | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp     |             |          |               |                  |                    |
| 2         | Chi phí nhân công trực tiếp   |             |          |               |                  |                    |
| 3         | Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)          |             |          |               |                  |                    |
| 4         | Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực |             |          |               |                  |                    |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chung</b>  |             |          |               |                  |                    |
| 5         | Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)   |             |          |               |                  |                    |
| 6         | Chi phí tài chính (nếu có)  |             |          |               |                  |                    |
| 7         | Chi phí bán hàng  |             |          |               |                  |                    |
| 8         | Chi phí quản lý   |             |          |               |                  |                    |
|           | <b>Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh</b>  |             |          |               |                  |                    |
| <b>C</b>  | <b>Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)</b>                                      |             |          |               |                  |                    |

|          |  |  |  |  |  |  |
|----------|--|--|--|--|--|--|
| <b>D</b> | <b>Giá thành toàn bộ</b>                                       |  |  |  |  |  |
| <b>Đ</b> | <b>Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm</b>              |  |  |  |  |  |
| <b>E</b> | <b>Lợi nhuận dự kiến</b>                                       |  |  |  |  |  |
| <b>G</b> | <b>Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định</b> |  |  |  |  |  |
| <b>H</b> | <b>Giá dự thầu</b>   |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

|   |
|---|
| Tên nhà thầu: _____[ghi tên nhà thầu]   |
| <i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>  |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]   |
| Năm thành lập công ty: _____[ghi năm thành lập công ty]   |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____[tại nơi đăng ký]   |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ email: _____   |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

....., ngày ... tháng .... năm ....  
**Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

|  |
|--|
| Tên nhà thầu liên danh:  |
| Tên thành viên của nhà thầu liên danh:   |
| Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:   |
| Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:  |
| Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:  |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ email: _____                        |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức. |

....., ngày ... tháng .... năm ....  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08a (scan đính kèm)

**BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

| STT | Tên và số hợp đồng | Ngày ký hợp đồng | Ngày hoàn thành | Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập) | Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh) | Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập) | Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh) | Tên dự án/dự toán mua sắm | Tên chủ đầu tư | Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng |
|-----|--------------------|------------------|-----------------|---|--|--|---|---------------------------|----------------|-----------------------------------|
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                           |                |                                   |

....., ngày ... tháng .... năm ....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|   |  |                                  |                      |
|---|--|----------------------------------|----------------------|
| Tên và số hợp đồng  | [ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]                              |                                  |                      |
| Ngày ký hợp đồng  | [ghi ngày, tháng, năm]   |                                  |                      |
| Ngày hoàn thành   | [ghi ngày, tháng, năm]   |                                  |                      |
| Giá hợp đồng  | [ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]                | Tương đương ____ VND             |                      |
| Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm | [ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]                   | [ghi số tiền và đồng tiền đã ký] | Tương đương ____ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm:  | [ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]    |                                  |                      |
| Tên Chủ đầu tư:   | [ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]            |                                  |                      |
| Địa chỉ:  | [ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]                           |                                  |                      |
| Điện thoại/fax:   | [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail] |                                  |                      |
| Email:  |  |                                  |                      |
| <b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>                                |  |                                  |                      |
| 1. Loại thuốc   | [ghi thông tin phù hợp]  |                                  |                      |
| 2. Về giá trị   | [ghi số tiền bằng VND]   |                                  |                      |
| 3. Về quy mô thực hiện  | [ghi quy mô theo hợp đồng]   |                                  |                      |
| 4. Các đặc tính khác  | [ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]                                  |                                  |                      |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

...., ngày ... tháng .... năm ....  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.



(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

**Mẫu số 09 (scan đính kèm)**

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất<sup>(2)</sup> [VND]

|        |        |        |
|--------|--------|--------|
| Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
|--------|--------|--------|

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

|                      |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|
| Tổng tài sản         |  |  |  |
| Tổng nợ              |  |  |  |
| Giá trị tài sản ròng |  |  |  |
| Tài sản ngắn hạn     |  |  |  |
| Nợ ngắn hạn          |  |  |  |
| Vốn lưu động         |  |  |  |

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| Tổng doanh thu   |  |  |  |
| <b>Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |  |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế   |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế   |  |  |  |

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất<sup>(4)</sup>, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
  - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác

nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.*

*(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E- HSDT.*

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

| STT | Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup> | Phạm vi công việc <sup>(3)</sup> | Khối lượng công việc <sup>(4)</sup> | Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup> | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup> |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 2   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 3   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 4   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| ... |                                 |                                  |                                     |                                   |  |

...., ngày ... tháng .... năm ....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| STT  | Hóa đơn |            | Giá trị hóa đơn (VND) | Tên bên mua | Số hợp đồng (nếu có) |
|--|---------|------------|-----------------------|-------------|----------------------|
|  | Số      | Ngày tháng |                       |             |                      |
| 1  |         |            |                       |             |                      |
| 2  |         |            |                       |             |                      |
| 3  |         |            |                       |             |                      |
| 4  |         |            |                       |             |                      |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:</b><br>.....<br>(Bằng chữ: ____ ./.)  |         |            |                       |             |                      |
| <b>Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)</b> |         |            | ... (%)               |             |                      |

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

## **Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

### **Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP**

#### **Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc**

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV. Chủ đầu tư ghi rõ đối với từng phần của gói thầu chỉ chào thuốc sản xuất trong nước theo tiêu chí kỹ thuật đối với thuốc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp thuốc tiêu chí kỹ thuật đó.

#### **1. Phạm vi cung cấp thuốc:**

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Phân nhóm kỹ thuật của thuốc được quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế

- Nhà thầu có thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm nào thì được dự thầu vào nhóm đó. Thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì nhà thầu được dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm mà thuốc đó đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật và phải có giá chào thống nhất trong tất cả các nhóm mà nhà thầu dự thầu:

- + Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 1 được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 5;
- + Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 2 được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 5;
- + Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 3 được dự thầu vào Nhóm 3, Nhóm 5;
- + Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 4 được dự thầu vào Nhóm 4, Nhóm 5;
- + Thuốc không đáp ứng các tiêu chí của Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào Nhóm 5.

Đối với phần (mặt hàng) của gói thầu thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố thì không được chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật được công bố theo quy định tại Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư 15/2022/TT-BYT sửa đổi Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp.

#### **2. Tiến độ cung cấp thuốc:**

Bên mua: Trung tâm y tế khu vực Đơn Dương

Địa điểm giao hàng: Tại các kho của Khoa Dược -TB-VTTYT trực thuộc Trung tâm Y tế khu vực Đơn Dương: 46 Phạm Ngọc Thạch, xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng.

Thời gian giao hàng: Nhà thầu phải cung cấp cho các đơn vị sử dụng theo dự trù từng đợt. Nhà thầu phải cung cấp hàng hóa cho các đơn vị sử dụng trong vòng 72 giờ, kể từ khi nhận được dự trù của bên mua.

## **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu cụ thể của thuốc. Khi chưa có kết quả đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Hội đồng Thuốc và Điều trị của cơ sở y tế thống nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu điều trị đặc thù, cơ sở y tế xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

### **2.1. Giới thiệu chung về gói thầu**

Mục này nêu thông tin tóm tắt về gói thầu như địa điểm thực hiện, quy mô của gói thầu, yêu cầu về cung cấp thuốc thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

- Tên gói thầu: **Gói thầu số 1: Thuốc Generic (Gồm 272 mặt hàng)**

- Tên bên mời thầu: **Trung tâm y tế khu vực Đơn Dương**

- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc, Phân nhóm kỹ thuật của thuốc được quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Địa điểm thực hiện: **Trung tâm y tế khu vực Đơn Dương,**

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng

### **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

- Thuốc dự thầu phải có thông tin đúng như yêu cầu tại Mẫu số 00: Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc;

- Thuốc dự thầu phải đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Mục 3 Chương III E-HSMT.

- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan phải được Nhà thầu ghi đầy đủ theo quy định tại Mẫu số 05 của E-HSMT

này. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

### **2.3. Các yêu cầu khác**

- Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo Mẫu số 16. Cam kết về điều kiện giao hàng của nhà thầu của E-HSMT.

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)**

**CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_[Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Đơn Dương

Sau khi nghiên cứu E-HSMT **gói thầu** ....chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.
2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.
3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.
4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.*

5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu, đơn vị ký hợp đồng hay cơ sở y tế và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

|                          |   |
|--------------------------|---|
| <b>1. Định nghĩa</b>     | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> |
| <b>2. Thứ tự ưu tiên</b> | <p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. <b>ĐKCT</b>;</p> <p>2.5. <b>ĐKC</b>;</p> <p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>  |
| <b>3. Luật và ngôn</b>   | <p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng</p>  |

|  |   |
|--|---|
| <b>ngữ</b>                             | Việt.   |
| <b>4. Ủy quyền</b>                     | Trừ khi có quy định khác nêu tại <b>ĐKCT</b> , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.   |
| <b>5. Thông báo</b>                    | <p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>  |
| <b>6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>   | <p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>  |
| <b>7. Nhà thầu phụ</b>                 | <p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E- HSDT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> |
| <b>8. Giải quyết tranh chấp</b>        | <p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>   |
| <b>9. Phạm vi cung cấp</b>             | Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.   |
| <b>10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch</b> | Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn  |

|   |  |
|---|--|
| <b>hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b> | và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .   |
| <b>11. Trách nhiệm của Nhà thầu</b>                                   | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.  |
| <b>12. Loại hợp đồng</b>  | Loại hợp đồng: theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .   |
| <b>13. Giá hợp đồng</b>   | <p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại <b>ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>   |
| <b>14. Điều chỉnh thuế</b>  | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .   |
| <b>15. Thanh toán</b>   | <p>15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>   |
| <b>16. Bản quyền</b>  | Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.  |
| <b>17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b>   | <p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> |

|  |   |
|--|---|
|  | 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.  |
| <b>18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b>         | Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp.   |
| <b>19. Đóng gói thuốc</b>                          | Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại <b>ĐKCT</b> phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.   |
| <b>20. Bảo hiểm</b>                                | Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.  |
| <b>21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b>     | Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT   |
| <b>22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc</b>            | <p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>   |
| <b>23. Bồi thường thiệt hại</b>                    | Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại <b>ĐKCT</b> tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại <b>ĐKCT</b> . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC. |
| <b>24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc</b> | 24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại <b>ĐKCT</b> . Ngoài ra, nhà thầu cũng phải   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>   |
| <b>25. Bất khả kháng</b>                         | <p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p> |
| <b>26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</b>          | <p>26.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>b) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</li> <li>d) Thay đổi thuốc trúng thầu;</li> <li>đ) Các nội dung khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</li> </ul> <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>  |
| <b>27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b> | <p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p>   |

|                              |  |
|------------------------------|--|
|                              | <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>  |
| <b>28. Chấm dứt hợp đồng</b> | <p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</li> <li>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</li> <li>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</li> <li>d) Các hành vi khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</li> </ul> <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p> |

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

|                |   |
|----------------|---|
| <b>ĐKC 1.1</b> | Chủ đầu tư là: <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐƠN DƯƠNG</b>  |
| <b>ĐKC 1.3</b> | Nhà thầu: ____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .   |
| <b>ĐKC 1.9</b> | Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là: Tại các kho của Khoa dược -TTB-VTYT trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương: 46 Phạm Ngọc Thạch, Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng.  |
| <b>ĐKC 2.8</b> | <p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);</li> <li>- Quyết định phê duyệt (Thông báo) kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> <li>- Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);</li> <li>- E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</li> <li>- Thư Chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng;</li> </ul> <p>Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).</p>                                    |
| <b>ĐKC 4</b>   | Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.   |
| <b>ĐKC 5.1</b> | <p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐƠN DƯƠNG.</b></p> <p>Địa chỉ: 46 Phạm Ngọc Thạch, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng.</p> <p>Điện thoại: 02633.847.345</p> <p>Fax: 02633.847.225.</p> <p>Địa chỉ email: ttytdonduong@gmail.com.</p>  |
| <b>ĐKC 6.1</b> | <p>- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII-Biểu mẫu hợp đồng)]</i>.</p> <p>- Đối với lựa chọn nhà thầu tập trung, Nhà thầu trúng thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm</p> |

|                 |  |
|-----------------|--|
|                 | <p>hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong E-HSMT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.</li> <li>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực 400 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.</li> </ul>  |
| <b>ĐKC 6.2</b>  | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả trong vòng 20 ngày sau khi thanh lý toàn bộ hợp đồng hoặc thanh lý từng phần của hợp đồng theo Hợp đồng cụ thể ký giữa cơ sở y tế và nhà cung cấp.   |
| <b>ĐKC 7.1</b>  | Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng  |
| <b>ĐKC 7.3</b>  | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không  |
| <b>ĐKC 8.2</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày</li> <li>- Giải quyết tranh chấp:</li> </ul> <p>Bên mời thầu và Nhà thầu phải cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán trực tiếp về những bất đồng hay tranh chấp nảy sinh giữa hai bên và có liên quan đến hợp đồng.</p> <p>Nếu sau 30 ngày kể từ ngày các cuộc đàm phán trực tiếp mà Bên mời thầu và Nhà thầu không thể giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thì một trong hai bên có quyền đưa việc tranh chấp lên tòa án giải quyết.</p>   |
| <b>ĐKC 10</b>   | <p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn bán hàng theo quy định.</li> <li>- Phiếu báo lô và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.</li> <li>- Trong trường hợp hóa đơn bán hàng đã bao gồm thông tin về lô và hạn sử dụng của lô thuốc thì không yêu cầu phiếu báo lô rời kèm theo.</li> </ul> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p> |
| <b>ĐKC 12</b>   | Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.  |
| <b>ĐKC 13.1</b> | Giá hợp đồng: ____ <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng]</i> .   |



|                 |   |
|-----------------|---|
| <b>ĐKC 14</b>   | Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.  |
| <b>ĐKC 15.1</b> | Phương thức thanh toán: Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.  |
| <b>ĐKC 19</b>   | <p>Đóng gói thuốc: Thông tin về hàng hóa phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản..... Hàng hóa phải đảm bảo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Còn nguyên hộp, nguyên đai, kiện (đối với hàng chẵn).</li> <li>- Còn nguyên nhãn, mác, tem; không được cạo, sửa, tẩy xóa...</li> </ul>  |
| <b>ĐKC 20</b>   | Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có trách nhiệm mua bảo hiểm cho toàn bộ hàng hóa phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam.   |
| <b>ĐKC 21</b>   | <p>- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm vận chuyển thuốc theo đúng quy định và giao hàng tận nơi cho bên mua.</p> <p>Việc bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo đúng yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm .v.v. ghi trên bao bì của sản phẩm.</p>  |
| <b>ĐKC 22.1</b> | <p>Kiểm tra, thử nghiệm thuốc:</p> <p>Bên mua hoặc đại diện bên mua có quyền kiểm tra hàng hóa để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung, thời gian, địa điểm kiểm tra trong quá trình giao nhận hàng: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nội dung kiểm tra: Tên thuốc, tên thành phần thuốc, đường dùng, qui cách đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng, hãng sản xuất, nước sản xuất, hạn dùng .v.v. của hàng hóa do nhà thầu giao.</li> <li>+ Địa điểm kiểm tra: Tại địa điểm giao hàng.</li> </ul> </li> </ul> <p>Bên mua sẽ từ chối nhận các loại hàng hóa không đúng với hàng hóa trong thông báo trúng thầu, hàng hóa không đảm bảo chất lượng, quy cách, đóng gói .v.v.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong quá trình sử dụng: Bên mua trực tiếp kiểm tra, giám sát chất lượng hàng hóa.</li> </ul> <p>Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đảm bảo về chất lượng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhà thầu phải thu hồi các hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo về chất lượng. Nếu nhà thầu không thu hồi thì bên mua sẽ khấu trừ bằng</li> </ul> |

|                     |   |
|---------------------|---|
|                     | cách trừ vào tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc trừ vào giá trị hợp đồng đã thực hiện.   |
| <b>ĐKC 23</b>       | Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 8% đối với giá trị công việc chậm thực hiện.<br>Mức khấu trừ: 1%/tuần đối với giá trị công việc chậm thực hiện.  |
| <b>ĐKC 24.1</b>     | Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Không  |
| <b>ĐKC 24.2</b>     | Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:<br>- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.<br>- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: cần nêu thời gian Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục... |
| <b>ĐKC 26.1 (d)</b> | Các nội dung, khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong E-HSDT, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này.  |
| <b>ĐKC 27.4</b>     | Các trường hợp khác: Không.   |
| <b>ĐKC 28.1(d)</b>  | Các hành vi khác: Không.  |

## **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**Mẫu số 12 (a).** Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

**Mẫu số 12 (b).** Thư chấp thuận E-HSDT và trao thỏa thuận khung (áp dụng đối với hình thức đấu thầu tập trung)

**Mẫu số 13(a).** Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

**Mẫu số 13 (b).** Thỏa thuận khung (áp dụng đối với mua sắm tập trung).

**Mẫu số 14 (a).** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

**Mẫu số 14 (b).** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh tập trung).

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: \_\_\_\_ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu \_\_\_\_ *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: \_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm \_\_\_\_ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm \_\_\_\_ *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm ....

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

***Ghi chú:***

*(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.*

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá trị thỏa thuận khung là ..... *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện thỏa thuận khung là \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*, thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung: \_\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm trung tâm mua sắm tập trung hoàn thiện thỏa thuận khung]*;

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung: \_\_\_\_ *[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung]*, gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 (a) hoặc Mẫu số 14 (b) Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

...., ngày ... tháng ... năm ....  
**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Tài liệu đính kèm:** Dự thảo thỏa thuận khung

***Ghi chú:***

*(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.*

**HỢP ĐỒNG (1)**

, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số:

Gói thầu: \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) \_\_\_\_ (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) \_\_\_\_ (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thảo thuận khung số ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu: \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:



Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A<sup>(3)</sup>**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B<sup>(3)</sup>**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

## **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].
2. Phương thức thanh toán: \_\_\_\_ [*ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của E-HSMT*].

## **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E-HSMT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

## **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
  2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bộ, Nhà thầu giữ \_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu*]

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu*]

### **Ghi chú:**

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_, ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSMT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

### BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

| STT                               | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ/hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐ KLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền (có VAT) |
|-----------------------------------|-----------|--|-------------------|--------------|-------------------|---------------------|------------------|--------------------------------|-------------|----------|------------------|---------------------|
| 1                                 |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |
| 2                                 |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |
| 3                                 |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |
| ...                               |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |
| <b>Tổng cộng giá hợp đồng</b>     |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |
| (Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng) |           |  |                   |              |                   |                     |                  |                                |             |          |                  |                     |

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Mẫu số 14 (a)**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

Số: .....

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_*[ghi tên của ngân hàng]* ở *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số \_\_\_\_*[ghi số hợp đồng]* ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

**Mẫu số 14 (b)**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

Số: .....

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh  
(theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của \_\_\_\_[ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_[ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_[ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_[ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: .....(ghi số tiền) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_[ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_[ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_[ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

**Phụ lục**

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

*(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số ..... ngày ..... của Ngân hàng .....)*

| <b>STT</b>  | <b>Mã CSKCB</b> | <b>Tên CSKCB</b> | <b>Tên tỉnh/TP</b> | <b>Giá trị trúng thầu<br/>được phân bổ<br/>(VND)</b> | <b>Giá trị bảo<br/>lãnh (VND)</b> |
|-------------|-----------------|------------------|--------------------|--|-----------------------------------|
| 1           |                 |                  |                    |  |                                   |
| 2           |                 |                  |                    |  |                                   |
| 3           |                 |                  |                    |  |                                   |
| ...         |                 |                  |                    |  |                                   |
| ...         |                 |                  |                    |  |                                   |
| <b>Tổng</b> |                 |                  |                    |  |                                   |

**Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT<sup>(1)</sup>**

| <b>Tiêu chí</b>   | <b>Mức điểm</b> | <b>Điểm chi tiết</b> |
|---|-----------------|----------------------|
| <b>I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc</b>   |                 |                      |
| <b>1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc<sup>(2)</sup>:</b>   | <b>24</b>       |                      |
| 1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:  |                 |                      |
| a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA  |                 | 24                   |
| b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này  |                 | 22                   |
| 1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP   |                 | 20                   |
| 1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:  |                 |                      |
| a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA                     |                 | 24                   |
| b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH. |                 | 22                   |
| c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP  |                 | 21                   |
| 1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3   |                 | 19                   |
| <b>2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất<sup>(3)</sup>:</b>  | <b>20</b>       |                      |
| 2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA  |                 | 20                   |
| 2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH   |                 | 18                   |
| 2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA   |                 | 20                   |
| 2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH  |                 | 18                   |

|   |          |    |
|---|----------|----|
| 2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4  |          | 15 |
| <b>3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu<sup>(4)</sup>:</b>  | <b>5</b> |    |
| 3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước  |          | 5  |
| 3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước  |          |    |
| a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3  |          | 3  |
| b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2  |          | 0  |
| <b>4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu<sup>(5)</sup>:</b>   | <b>5</b> |    |
| 4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước   |          | 5  |
| 4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước   |          | 4  |
| 4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước   |          | 3  |
| 4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước  |          | 0  |
| <b>5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc<sup>(6)</sup>:</b>  | <b>5</b> |    |
| 5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên  |          | 5  |
| 5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm  |          | 4  |
| 5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm  |          | 3  |
| <b>6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu<sup>(7)</sup>:</b>  | <b>3</b> |    |
| 6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA   |          | 3  |
| 6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP  |          | 3  |
| 6.3. Các trường hợp khác  |          | 2  |
| <b>7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế<sup>(8)</sup>.</b>                  | <b>5</b> |    |
| 7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố |          | 5  |



|  |           |   |
|--|-----------|---|
| 7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia  |           | 5 |
| 7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế  |           | 5 |
| 7.4. Các trường hợp khác   |           | 3 |
| <b>8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với được chất hóa được, thuốc cổ truyền):</b> | <b>3</b>  |   |
| 8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước   |           | 3 |
| 8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh  |           | 2 |
| <b>9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với được chất hóa được, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa được, vắc xin, sinh phẩm):</b>          | <b>3</b>  |   |
| 9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ được liệu có chứng nhận đạt GACP   |           | 3 |
| 9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh  |           | 3 |
| 9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ được liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng   |           | 2 |
| 9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ được liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng  |           | 0 |
| <b>II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng</b>  | <b>30</b> |   |
| <b>10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:</b>   | <b>5</b>  |   |
| 10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu  |           | 5 |
| 10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu <sup>(9)</sup>  |           | 4 |
| 10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu   |           | 3 |
| <b>11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc <sup>(10)</sup></b>   | <b>5</b>  |   |
| 11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên   |           | 5 |
| 11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm   |           | 4 |
| 11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế   |           | 3 |
| <b>12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng <sup>(11)</sup></b>  | <b>5</b>  |   |

|  |           |    |
|--|-----------|----|
| 12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu   |           | 5  |
| 12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu   |           | 0  |
| <b>13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng <sup>(12)</sup></b>  | <b>10</b> |    |
| 13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia  |           | 8  |
| 13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị  |           |    |
| a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng  |           | 10 |
| b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng  |           | 8  |
| 13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị  |           | 8  |
| <b>14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn <sup>(13)</sup>:</b>  | <b>5</b>  |    |
| 14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang) |           | 5  |
| 14.2. Các trường hợp khác  |           | 4  |

**Ghi chú:**

(1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.

(2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.

(3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.

(4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.

(8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

(9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Mẫu số 15

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO  
NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ**

*Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT*

**Tên nhà thầu:**

**Tên gói thầu:**

**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:**

| STT | STT<br>trong<br>E-<br>HSMT | Mã<br>thuốc | Tên<br>hoạt<br>chất | Tên<br>thuốc | SĐK/<br>GPLH | Nồng<br>độ-<br>Hàm<br>lượng | Quy<br>cách,<br>Dạng<br>bào<br>chế,<br>Đường<br>dùng | Nhóm<br>TCKT | TCT<br>I.1 | TCT<br>I.2 | TCT<br>I.3 | TCT<br>I.4 | TCT<br>I.5 | TCT<br>I.6 | TCT<br>I.7 | TCT<br>I.8 | TCT<br>I.9 | TC<br>II.10 | TC<br>II.11 | TC<br>II.12 | TC<br>II.13 | TC<br>II.14 | Tổng<br>điểm |
|-----|----------------------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------------|--|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
|     |                            |             |                     |              |              |                             |  |              |            |            |            |            |            |            |            |            |            |             |             |             |             |             |              |
|     |                            |             |                     |              |              |                             |  |              |            |            |            |            |            |            |            |            |            |             |             |             |             |             |              |

....., ngày ....tháng .... năm ...  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

